

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

**POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT-STOCK COMPANY 1**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

1. Tóm lược về Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển

1.1. Tổng quan những sự kiện quan trọng

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (PECC1) được hình thành và phát triển liên tục trên 50 năm lịch sử:

- Viện thiết kế Tổng hợp thành lập năm 1960, đến năm 1967 được đổi tên là Viện Quy hoạch và thiết kế điện, đến năm 1980 là Viện thiết kế điện.
- Ngày 01/07/1982 Công ty Khảo sát và thiết kế điện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Viện thiết kế điện, Trung tâm nghiên cứu và thiết kế thủy điện và Công ty khảo sát địa chất thủy lợi. Năm 1988 Công ty được đổi tên thành Công ty khảo sát thiết kế điện 1. Năm 1999 được đổi tên thành Công ty Tư vấn xây dựng điện 1.
- Ngày 02/01/2008 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 100 tỷ đồng, trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ chi phối 54,34%, các cổ đông khác là 45,66%. Cổ phiếu của Công ty - Mã TV1 được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 23/09/2010.

1.2. Quá trình phát triển

- *Ngành nghề kinh doanh*

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn các dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình điện, thủy lợi, công trình công nghiệp dân dụng, xây lắp và đầu tư nguồn điện.

- *Tình hình hoạt động*

Tổ chức bộ máy của Công ty đến 31/12/2011 gồm: Công ty mẹ có 24 đơn vị quản lý, tư vấn khảo sát - thiết kế và 4 Công ty TNHH MTV do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty có trên 1.375 nhân viên, trong đó số nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chiếm 70,25%.

Công ty là doanh nghiệp tư vấn hàng đầu của Ngành điện Việt Nam, đã và đang thực hiện toàn bộ công tác tư vấn thiết kế, khảo sát, thí nghiệm... và là tư vấn chính cho nhiều dự án công trình điện quan trọng, quy mô lớn, phức tạp của Việt Nam cũng như ở CHDCND Lào và Vương quốc Campuchia, điển hình:

+ Dự án thủy điện: Sơn La công suất 2400 MW, đập bê tông đầm lăn cao 138m; Bản Vẽ công suất 320MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Tuyên Quang công suất 342MW, đập đá đổ bản mặt bê tông, cao 92m; Lai Châu công suất 1200MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Luangprabang trên dòng chính sông MeKông (Lào), công suất 1100MW; Hạ Sê San 2 (Campuchia), công suất 400MW.



Công tác lắp đặt tổ máy 5 Thủy điện Sơn La



Trạm GIS-2400MW thủy điện Sơn La

+ Dự án nhiệt điện: Uông Bí MR1,2 tổng công suất 600MW; Quảng Ninh 1,2 tổng công suất 1200MW; Thái Bình 1 công suất 600MW; Thái Bình 2 tổng công suất 1200MW.

+ Dự án lưới điện: Đường dây và trạm đồng bộ 500kV Bắc Nam mạch 1, 2 và nhiều đường dây và trạm 220kV, 110kV.

Đội ngũ chuyên gia và kỹ sư của Công ty có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, được thử thách từ thực tế các dự án trong nước, quốc tế và có nhiều thời gian làm việc với chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu của các công ty tư vấn nổi tiếng quốc tế.

Công ty luôn đi đầu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến của thế giới, ứng dụng các phần mềm tính toán hiện đại, đổi mới các thiết bị thí nghiệm vào công tác tư vấn thiết kế các công trình, đặc biệt là công trình ở vùng có động đất mạnh, địa chất phức tạp, hồ chứa có dung tích nước lớn, nhà máy điện ngầm và hồ với công suất lớn, tiêu biểu là:

- Thiết kế đập đá đổ bản mặt bê tông là công nghệ mới mà Công ty đưa vào áp dụng đầu tiên tại Việt Nam và đã thành công tại dự án Thủy điện Tuyên Quang, đã đưa hồ chứa vào vận hành sớm 2 năm và giảm chi phí hàng trăm tỉ đồng. Với việc lựa chọn công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) cho đập Thủy điện Sơn La cho phép đưa tổ máy số 1 vào vận hành sớm 2 năm và hoàn thành công trình sớm 3 năm so với kế hoạch được duyệt... Công nghệ RCC đã và đang được thực hiện cho đập thủy điện Plei Krông, Bản Vẽ, Bản Chát, Lai Châu và một số thủy điện khác;

- Tính toán lựa chọn tối ưu các công nghệ lò hơi phù hợp với đặc thù chất lượng than Việt Nam và thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường;

- Tính toán phân tích hệ thống, lựa chọn thiết bị đồng bộ cho thiết kế đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện có điện áp đến 500kV. Thiết kế trạm GIS điện áp đến 500kV;

- Các thiết bị khảo sát địa hình, địa chất, địa vật lý hiện đại có độ chính xác cao. Khảo sát địa chất theo phương pháp đo địa chấn khúc xạ để xác định điều kiện địa chất nền, các thông số sóng dọc, sóng ngang, mô đun khối, mô đun đàn hồi động, mô đun trượt động... cho tính toán động đất và thiết kế công trình, thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của nền và vật liệu để phục vụ thiết kế công trình;



Khảo sát thủy điện nhỏ 2011

- Công tác nghiên cứu, thí nghiệm vật liệu bê tông đã có bước đột phá, đã áp dụng kinh nghiệm và các tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trong việc lựa chọn cấp phối liên tục, cho phép khắc phục những khó khăn về kỹ thuật để đổ bê tông khối lớn với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu an toàn, kinh tế và giảm thời gian xây dựng;

Năm 2011 đã ghi nhận thêm một bước phát triển mới, Công ty đã thực hiện lập DABT của dự án điện Tích Năng với quy mô 1200MW, tham gia khảo sát dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1, tích cực tìm kiếm và phát triển việc làm từ các dự án chống biến đổi khí hậu.

Các dự án do Công ty thực hiện luôn đáp ứng tiến độ, đảm bảo chất lượng, góp phần kịp thời cung cấp nguồn điện năng phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Công ty đã được Nhà nước trao tặng Danh hiệu anh hùng lao động, Huân chương độc lập hạng nhì, nhiều Huân chương lao động và nhiều bằng khen, cờ thi đua của Chính phủ, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Để phát triển bền vững, Công ty đã đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Sông Bung 5 với hình thức đầu tư là Xây dựng - Sở hữu – Kinh doanh. Dự án với công suất 57MW, điện lượng bình quân năm 230,34 triệu kWh, tổng mức đầu tư 1372 tỷ đồng, tiến độ phát điện tổ máy số 1 vào tháng 7/2012; tổ máy số 2 vào tháng 9/2012, hoạt động kinh doanh quý 4/2012.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Công ty tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đầu tư nguồn lực để thực hiện các dự án điện năng lượng tái tạo, dự án điện hạt nhân nhằm cung cấp dịch vụ kỹ thuật tốt nhất cho khách hàng, đồng thời với việc đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Sông Bung 5 hiệu quả sẽ góp phần nâng cao thương hiệu mạnh PECC, nâng cao giá trị công ty, xây dựng Công ty phát triển bền vững.



1.3. Định hướng phát triển

Đầu tư phát triển bền vững theo định hướng chuyên nghiệp hóa, đa dạng hóa, hiện đại hóa các dịch vụ tư vấn xây dựng điện lực và các dịch vụ kinh tế kỹ thuật tiềm năng khác vì lợi ích đất nước, lợi ích khách hàng, lợi ích cổ đông và người lao động trong Công ty.

Năm 2012 và năm tiếp theo tập trung vào các mục tiêu chính sau:

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy chế quản trị công ty trong năm 2012, chỉ đạo thực hiện.
- Kinh doanh hiệu quả các sản phẩm dịch vụ tư vấn xây dựng điện và điện năng.
- Đầu tư hiệu quả Dự án thủy điện Sông Bung 5. Nghiên cứu, lựa chọn các dự án để đầu tư tiếp theo.
- Tìm kiếm, phát triển công việc. Xác định các khách hàng tiềm năng, khách hàng mục tiêu phù hợp với năng lực của Công ty.
- Xây dựng và triển khai văn hoá Công ty, nâng cao vị thế cạnh tranh và uy tín của Công ty. Nâng cao đời sống người lao động và lợi ích của cổ đông.

Để hoàn thành tốt các mục tiêu trên, lấy năm 2012 là năm quản trị Công ty.

2. Báo cáo của Hội đồng quản trị

2.1. Kết quả hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện các cuộc họp định kỳ, đột xuất kịp thời xem xét và thông qua các quyết định, giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc phân cấp, uỷ quyền cho Tổng giám đốc giải quyết một số vấn đề theo đúng chủ trương đã được thống nhất. Kịp thời chỉ đạo, giám sát, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty để giải quyết các vấn đề phát sinh, tạo điều kiện để các Công ty TNHH MTV hoạt động. Các thành viên Hội đồng quản trị có tinh thần trách nhiệm vì công việc và sự phát triển của Công ty, phối hợp hiệu quả với Ban Kiểm soát để đảm bảo các hoạt động của Công ty minh bạch.

a. Công tác tổ chức

Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng điện 3 thành Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 – Đà Nẵng.

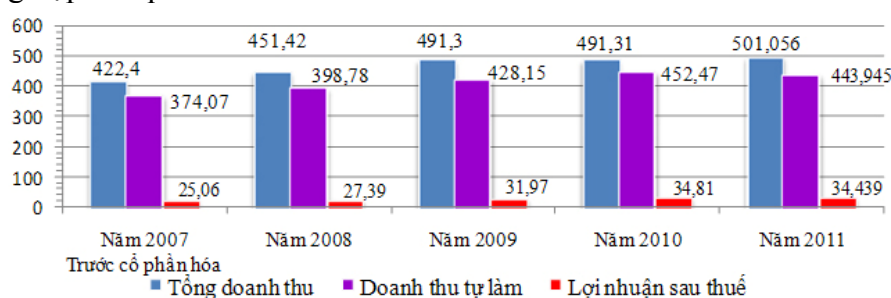
Công ty đã bổ nhiệm quyền chủ tịch kiêm quyền giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2.

Cuối năm 2011, nhân sự cao cấp của Công ty được điều động bổ nhiệm lên cơ quan cấp trên, Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉ định người điều hành thay thế để đảm bảo công tác điều hành Công ty.

b. Công tác sản xuất kinh doanh

Hội đồng quản trị thực hiện đúng Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, đã tập trung chỉ đạo kịp thời Ban Tổng giám đốc Công ty và người đại diện vốn tại các công ty thành viên để thực hiện kế hoạch SXKD và các hoạt động của Công ty. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011 đã vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2011.

Tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh từ 2007 – 2011



c. Vốn điều lệ và niêm yết cổ phiếu

Đã hoàn thành tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2011 là 26.097.650.000 đồng, tương ứng với 2.609.765 cổ phần (mã cổ phiếu TV1) và đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 20/10/2011.

Vốn điều lệ của Công ty đến nay là **200.097.650.000 đồng**.

d. Công tác đầu tư

1. Đầu tư Dự án thủy điện Sông Bung 5

- Năm 2011, dự án cơ bản đáp ứng được tiến độ được duyệt, đảm bảo chất lượng. Một số khối lượng công việc chậm cần được tập trung thi công vào đầu năm 2012.

- Đến 31/12/2011, theo số liệu báo cáo đầu tư được kiểm toán, tổng số vốn đã ứng cho các hợp đồng và thanh toán cho các khối lượng đã nghiệm thu là 403.915.816.793 đồng. Trong đó: (i) Vốn vay thương mại là 278.412.685.570 đồng (chiếm 69,0%), (ii) Vốn của Công ty là 125.503.131.223 đồng (chiếm 31,0%).

- Vốn điều lệ 26.097.650.000 đồng được tăng thêm trong năm 2011 đã được sử dụng ngay để đầu tư thủy điện Sông Bung 5.

2. Các dự án khác

Năm 2008, Hội đồng quản trị đã có quyết định góp vốn để tham gia đầu tư Dự án thủy điện Thành Sơn, Thanh Hóa. Dự án chưa có giấy phép đầu tư, chưa góp vốn.

3. Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác

Công ty đến nay chưa góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

e. Phân phối lợi nhuận năm 2011

Lợi nhuận sau thuế là **34.438.884.213 đồng**, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên 2012 về phương án phân phối như sau:

- Trả cổ tức năm 2011 : 30.014.650.000 đồng (87,15% lợi nhuận) với mức cổ tức 15% bằng cổ phiếu để đầu tư Sông Bung 5
- Quỹ dự phòng tài chính : 478.499.671 đồng (1,39% lợi nhuận)
- Quỹ đầu tư phát triển : 875.749.513 đồng (2,55% lợi nhuận)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 3.069.985.029 đồng (8,91% lợi nhuận)

f. Đánh giá các hoạt động của Ban điều hành Công ty và người đại diện tại các Công ty TNHH một thành viên.

Ban điều hành đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ban điều hành đã có nhiều cố gắng để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh và thực hiện đầu tư Dự án thủy điện Sông Bung 5, công tác phát triển thị trường đã được tập trung vào công việc có điều kiện thanh toán nhanh, tìm kiếm công việc từ các dự án chống biến đổi khí hậu, điện hạt nhân. Công tác thu hồi vốn còn rất hạn chế.

Người đại diện tại các Công ty TNHH một thành viên đã điều hành công ty theo điều lệ và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

Các thành viên của Ban điều hành Công ty và các người đại diện có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, hành động vì lợi ích chung của Công ty.

2.2. Rủi ro

Những khó khăn trong 2011 là rất lớn. Các chủ đầu tư thiếu vốn, trả tiền cho Công ty rất chậm, Công ty phải vay ngân hàng với lãi suất cao để đảm bảo sản xuất kinh doanh, trả lương người lao động. Tuy nhiên đa số khách hàng nợ Công ty là các doanh nghiệp Nhà nước nên rủi ro không thu hồi được vốn là thấp, thu hồi vốn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh, Công ty phải tập trung để thu hồi vốn hiệu quả.

2.3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện của Hội đồng quản trị năm 2012

Chỉ đạo thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ:

- Chỉ đạo sửa đổi bổ sung và hoàn thiện quy chế quản trị Công ty.
- Kiện toàn nhân sự Ban điều hành Công ty và người đại diện tại Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2.
- Thành lập Chi nhánh nhà máy thủy điện Sông Bung 5 - Quảng Nam trong quý 2/2012 để quản lý vận hành nhà máy.
- Phát triển thị trường. Chú trọng các dự án nhiệt điện, lưới điện, dự án chống biến đổi khí hậu, điện hạt nhân.
- Phát triển các dự án đầu tư. Liên doanh với các nhà thầu mạnh để thực hiện các dự án EPC.
- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 với các chỉ tiêu chính sau:
 - + Doanh thu : 500,00 tỷ đồng (có 40,00 tỷ từ bán điện Sông Bung 5)
 - + Lợi nhuận trước thuế : \geq 43,00 tỷ đồng
 - + Cổ tức dự kiến : 27,60 tỷ đồng (trương đương tỷ lệ 12%/vốn điều lệ 230,10 tỷ)
- Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí.
- Thực hiện đầu tư Dự án thủy điện Sông Bung 5 đúng tiến độ.

Thu xếp đủ và kịp thời vốn kế hoạch năm 2012 là 365.859.393.000 đồng. Trong đó: (i) Vốn vay thương mại (70%) là 256.101.575.000 đồng, Ngân hàng đảm bảo cấp vốn theo yêu cầu (ii) Vốn đối ứng (30%) là 109.757.818.000 đồng được lấy từ nguồn

vốn khấu hao, quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính và phát hành tăng thêm vốn điều lệ năm 2012 bằng việc trả cổ tức 2011 bằng cổ phiếu.

- Xây dựng và triển khai thực hiện văn hoá Công ty.

Thực hiện các nhóm giải pháp chính sau

1. Công tác tổ chức, quản lý

- Tập trung chỉ đạo công tác quản trị Công ty: Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế; thực hiện phân công và phân cấp. Quy định trách nhiệm cụ thể; tổ chức công tác giám sát, kiểm tra, phân tích và đánh giá.
- Tổ chức hoạt động hiệu quả của mỗi thành viên và của Hội đồng quản trị.
- Chỉ đạo Người đại diện vốn tại các Công ty TNHH MTV tổ chức tăng cường công tác phát triển thị trường và hoàn thành tốt Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012.
- Phát triển nguồn nhân lực về chuyên ngành nhiệt điện, lưới điện.

2. Chỉ đạo công tác điều hành sản xuất kinh doanh

- Tập trung phát triển thị trường trong nước và thị trường các nước trong khu vực.
- Tìm kiếm, phát triển việc làm tại các dự án nguồn, lưới điện trong Tổng sơ đồ VII, các dự án chống biến đổi khí hậu, điện hạt nhân.
- Nâng cao chất lượng lập hồ sơ thầu, đấu thầu các dự án.
- Cải thiện thu nhập người lao động và nâng cao lợi ích của cổ đông.

3. Công tác thu hồi vốn, xử lý nợ đọng

- Tập trung và bám sát các chủ đầu tư để thu hồi vốn.
- Chỉ đạo đơn vị quản lý và đơn vị sản xuất, phân công trách nhiệm cụ thể của lãnh đạo trong công tác chỉ đạo điều hành thu hồi vốn.
- Phân loại và xử lý công nợ tồn đọng.

4. Công tác đầu tư

- Kịp thời giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư thủy điện Sông Bung 5.
- Thu xếp đủ vốn cho dự án

3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

3.1. Tình hình tài chính

3.1.1. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011
1	Tổng tài sản	triệu đồng	864.822,00	1.241.019
2	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	15,3	33,79
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	84,7	66,21
3	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	74,3	79,59
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	25,7	20,41
4	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,3	1,17
5	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,03	2,78
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	7,11	6,9
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	15,7	13,61

3.1.2. Đánh giá

Qua các chỉ số phản ánh trên Bảng tổng hợp các chỉ tiêu cho thấy:

- Năm 2011 tổng nguồn vốn của Công ty tăng thêm 376.197.352.729 đồng (tương đương 143,5%) là do Công ty đã thành công trong việc tăng thêm vốn điều lệ 26.097.650.000 đồng, tăng vốn vay dài hạn thêm 204.729.087.048 đồng. Hai nguồn vốn này phục vụ cho việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện Sông Bung 5. Các nguồn vốn chủ sở hữu khác cũng tăng lên: Quỹ đầu tư phát triển tăng thêm 3.682.082.869 đồng, Quỹ dự phòng tài chính tăng thêm 1.222.020.967 đồng, Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ tăng 500.000.000 đồng.
- Các hệ số nhìn chung cho thấy khả năng thanh toán của Công ty vẫn đảm bảo.
- Năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 174.000.000.000 đồng lên 200.097.650.000 đồng. Vốn chủ sở hữu tăng 31.137.758.535 đồng, vì vậy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu có giảm đi từ 15,7% (năm 2010) xuống 13,61% (năm 2011). Tuy nhiên việc tăng vốn để đầu tư sẽ mang lại hiệu quả trong những năm sau.

Tóm lại: tình hình tài chính năm 2011 cho thấy trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty đã cố gắng để huy động được vốn cho đầu tư (thành công tăng vốn điều lệ và vay đầu tư). Việc huy động vốn cho đầu tư sẽ mang lại hiệu quả trong tương lai.

3.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

3.2.1. Khó khăn

- Khủng hoảng tài chính thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến Việt Nam. Với ưu tiên là kiềm chế lạm phát và nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp để kiểm soát giá cả, điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường, Chính phủ đã điều hành chính sách tài khóa thắt chặt, tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách, sắp hoàn thành. Do vậy, nhiều dự án của các Chủ đầu tư ngoài EVN bị cắt giảm hoặc đình trệ. Bản thân EVN, năm 2011 vốn cho đầu tư cũng bị giảm 16% so với kế hoạch.
- Thị trường tài chính trong nước khó khăn, lãi suất cho vay cao, các Chủ đầu tư thiếu vốn để triển khai dự án, nợ đọng tiếp tục diễn ra, hiệu quả hoạt động SXKD giảm.

3.2.2. Thuận lợi

- Số lượng, giá trị lớn của các hợp đồng tư vấn đã ký với Khách hàng trong năm 2010 đã góp phần mang lại kết quả khả quan về doanh thu.
- Sự nỗ lực lãnh đạo của HĐQT, Ban TGD Công ty và sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị đã tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động nghiệm thu, thanh toán và thu vốn.

3.2.3. Kết quả thực hiện

- Năm 2011, Công ty đã thực hiện công tác lập Qui hoạch địa điểm, DADT, TKKT-TDT, BVTC, HSMT và tư vấn giám sát khoảng 114 công trình, gồm: 43 công trình thủy điện, 21 công trình nhiệt điện, 15 công trình đường dây và 35 công trình trạm biến áp.
- Các đơn vị khảo sát, thiết kế của Công ty đã phối hợp với chủ đầu tư và các đơn vị liên quan hoàn thành công tác tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát góp phần đưa vào vận hành các tổ máy, gồm TM2, TM3, TM4 thủy điện Sơn La, TM2 thủy điện Sông Tranh 2, TM1, TM2 thủy điện An Khê, nhiệt điện Uông Bí MR2 (330MW); phục vụ khởi công nhiệt điện Mông Dương 1, phục vụ nghiệm thu đóng điện đường dây 220kV

Thường Tín – Mai Động, 220kV Nho Quế 3 - Cao Bằng, trạm 500kV Thường Tín mở rộng máy 2, 500kV Nho Quan mở rộng máy 2, 500kV Hiệp Hoà...

- Một số chỉ tiêu kinh tế đã đạt được

CHỈ TIÊU	Kế hoạch được ĐHCĐ ngày 27/04/2011 thông qua	Kết quả thực hiện		
		Giá trị (tỷ đồng)	So với kế hoạch	So với năm 2010
Doanh thu	480,00	501,06	104,39%	101,98%
Trong đó:				
- Doanh thu từ hoạt động SXKD		499,05		
- Doanh thu từ hoạt động tài chính		0,94		
- Doanh thu khác		1,07		
Lợi nhuận trước thuế	≥ 40,00	46,49		
Cổ tức	22,00	30,01	136,41%	114,98%

3.3. Kế hoạch năm 2012 và giải pháp thực hiện

3.3.1. Thực trạng, đánh giá và dự báo

- Lãnh đạo Công ty đã chỉ đạo và trực tiếp tham gia công tác phát triển thị trường cùng với các đơn vị, cá nhân. Tuy nhiên, do tình hình tài chính khó khăn, đầu tư giảm, thị trường tư vấn cạnh tranh khốc liệt nên số lượng và tổng giá trị các hợp đồng đã ký được với các chủ đầu tư giảm đáng kể so với năm 2009 và năm 2010. Số hợp đồng Công ty đã ký kết với Khách hàng trong năm 2011 là 73 hợp đồng, giá trị 246,90 tỷ đồng tương đương 38,32% so với năm 2010, chưa tương xứng so với năng lực thực hiện của Công ty.



- Với việc tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ và linh hoạt đề ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức phù hợp .v.v... của Chính phủ, việc huy động vốn cho các dự án sẽ vẫn còn khó khăn, tình trạng nợ đọng vẫn khó được cải thiện, hiệu quả hoạt động SXKD sẽ bị ảnh hưởng.

3.3.2. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng doanh thu: 500,00 tỷ đồng.
- Trong đó:
 - + Doanh thu từ hoạt động SXKD: 460,00 tỷ đồng
 - + Doanh thu từ bán điện Sông Bung 5: 40,00 tỷ đồng
 - + Lợi nhuận trước thuế: ≥ 43,00 tỷ đồng
 - + Cổ tức: 27,60 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 12%/vốn điều lệ 230,10 tỷ)

3.3.3. Các giải pháp thực hiện chính

- Tăng cường quản lý chất lượng, đáp ứng tiến độ các công trình, chú trọng một số công trình trọng điểm, công trình khởi công, công trình phát điện năm 2012 của EVN và các chủ đầu tư khác.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển thị trường nhằm đạt mục tiêu giữ vững, phát triển lĩnh vực thuộc ngành nghề truyền thống và mở rộng hoạt động sang lĩnh vực tư vấn mới:

+ Bám sát các dự án thuộc Tổng sơ đồ VII, tiếp cận các chủ đầu tư để dành được công tác tư vấn của các dự án điện, chú trọng các dự án nhiệt điện và lưới điện, điện hạt nhân và năng lượng tái tạo.

+ Tiếp tục bám sát các dự án thuộc Chương trình Quốc gia về chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng để mở rộng lĩnh vực hoạt động và phát huy thế mạnh của lực lượng tư vấn thiết kế thủy điện.

+ Tìm hiểu, nắm bắt thông tin, tiếp cận các nhà đầu tư trong và ngoài nước để mở rộng lĩnh vực tư vấn, đầu tư thuộc lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán, thu vốn công trình và quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD:

+ Lãnh đạo Công ty tập trung chỉ đạo và trực tiếp tham gia công tác nghiệm thu thanh toán và thu vốn công trình.

+ Ban hành các quy định liên quan đến công tác nghiệm thu, tạm ứng chi phí, tiền lương nhằm khuyến khích các đơn vị chủ động, tích cực hơn nghiệm thu thanh toán, thu vốn từ chủ đầu tư.

+ Tiếp tục theo dõi, quản lý, tiết kiệm chi phí góp phần nâng cao hiệu suất kinh doanh của đơn vị và của Công ty.

3.4. Công tác phục vụ sản xuất

3.4.1. Kết quả thực hiện năm 2011

- Hoàn thành dự thảo, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ban hành áp dụng một số quy định gồm: Quy chế quản lý vốn và người đại diện của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 tại công ty con, công ty liên kết; Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Công ty; Quy định công tác nghiệm thu, thu vốn công trình, kế hoạch tài chính, nghiệm thu tạm ứng sản lượng và chi phí sản xuất.

- Hoàn thành Báo cáo tài chính năm 2011, đã được kiểm toán bởi kiểm toán UHY; hoàn thành việc tăng vốn điều lệ, thực hiện phát hành, đăng ký, niêm yết bổ sung cổ phiếu theo sự chấp nhận của Sở GDCK Tp. HCM, Trung tâm lưu lý chứng khoán Việt Nam, Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

3.4.2. Nhiệm vụ năm 2012 và giải pháp thực hiện

- Rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện các quy chế, quy định quản lý nội bộ; hiệu chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành doanh nghiệp.

- Xem xét phương án cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất phù hợp hơn với tình hình thực tế.

3.5. Thực hiện đầu tư Dự án Thủy điện Sông Bung 5

3.5.1. Kết quả thực hiện năm 2011

Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 5 tiếp tục được thực hiện cơ bản theo tiến độ, đảm bảo chất lượng. Cụ thể là:

- Ngăn sông đợt 1: Đã hoàn thành ngày 22/02/2011.

- Thiết kế BVTC phần xây dựng, thiết kế chế tạo, thiết kế lắp đặt thiết bị đáp ứng yêu cầu thi công trên công trường.

- Hoàn thành thủ tục lựa chọn nhà thầu cung cấp hệ thống xi lanh thủy lực (gói TB-03); lựa chọn nhà thầu cung cấp cột thép (gói COT-01), nhà thầu cung cấp dây

dẫn, dây chống sét, cáp quang và phụ kiện...(gói DAY-01), nhà thầu xây lắp (gói XLD-01) Đường dây 110kV thủy điện Sông Bung 5 & 6 đến Trạm 220/110kV Thạnh Mỹ.

- Triển khai thực hiện huy động vốn đối ứng đầu tư Dự án; thực hiện nghiệm thu thanh toán, giải ngân kịp thời cho các Nhà thầu theo khối lượng thực hiện và qui định của hợp đồng.

- Tổng hợp khối lượng đã thực hiện đến 31/12/2011 như sau:

+ Đào đất, đá các loại	: 574.297,0 m ³
+ Đắp đất, đá các loại	: 103.400,0 m ³
+ Công tác bê tông	: 118.200,0 m ³
+ Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công	: 250,0 tấn
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện	: 200,0 tấn

- Hoàn thành công tác đền bù GPMB khu vực lòng hồ huyện Nam Giang; hoàn thành công tác đền bù, cấp đất, bàn giao để thi công tuyến đường dây 110kV.

- Hoàn thành công tác tuyển dụng, đào tạo kỹ sư vận hành, công nhân vận hành, sửa chữa.

- Thực hiện nghiệm thu thanh toán, giải ngân kịp thời cho các Nhà thầu theo khối lượng thực hiện và qui định của hợp đồng.

Tính đến ngày 31/12/2011, tổng giá trị đã giải ngân là 403.915.816.793 đồng.

Trong đó: + Vốn vay thương mại: 278.412.685.570 đồng (chiếm 69,0%)
+ Vốn của Công ty: 125.503.131.223 đồng (chiếm 31,0%)

3.5.2. Mục tiêu, tiến độ năm 2012 và nhiệm vụ

1. Mục tiêu, tiến độ 2012

- Nút công dẫn dòng: Quý II/2012.

- Phát điện Tổ máy 1 vào tháng 07/2012, Tổ máy 2 vào tháng 09/2012.

2. Nhiệm vụ

- Tập trung công tác thiết kế BVTC phần xây dựng, phần thiết bị và lắp đặt; Triển khai giám sát thi công phần xây dựng, phần lắp đặt thiết bị và thí nghiệm hiệu chỉnh.

- Triển khai thực hiện huy động vốn đối ứng đầu tư Dự án; thực hiện nghiệm thu thanh toán, giải ngân cho các Nhà thầu theo khối lượng thực hiện và qui định của hợp đồng. Dự kiến vốn giải ngân trong năm 2012 khoảng 365,8 tỷ đồng, trong đó: Vốn vay thương mại: 256,1 tỷ đồng, vốn đối ứng: 109,7 tỷ đồng.

- Hoàn thành công tác tổ chức bộ phận chuẩn bị sản xuất, hoàn thành quy trình vận hành, kiện toàn bộ máy quản lý, thành lập Chi nhánh trong quý II/2012 để sẵn sàng tiếp nhận, vận hành, sửa chữa Nhà máy thủy điện Sông Bung 5.

- Kế hoạch khối lượng thực hiện năm 2012

+ Bê tông: 68.092,0 m³

+ Thiết bị cơ khí thủy công: 1.890,0 tấn

+ Thiết bị cơ điện: Thiết bị TM1, TM2 và thiết bị nâng hạ.

+ Hoàn thành xây dựng khu nhà ở và làm việc của Ban QLDA NMTĐ Sông Bung 5.

+ Hoàn thành xây dựng Đường dây 110kV thủy điện Sông Bung 5 & 6 - Trạm 220/110kV Thạnh Mỹ trước ngày 31/05/2012, đồng bộ tiến độ xây dựng NMTĐ Sông Bung 5 và mở rộng ngăn lộ 110kV TBA 220/110kV Thạnh Mỹ.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH THI CÔNG NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG 5





Kiểm tra thiết bị tại nhà máy sản xuất

4. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được lập và phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các quy định về chế độ kế toán, đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ, các công ty thành viên và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY tiến hành kiểm toán và đưa ra ý kiến trong báo cáo kiểm toán số 112/2012/UHY-BCKT ngày 21/03/2012.

4.1. Giải trình báo cáo tài chính

4.1.1. Kiểm toán độc lập:

Thông tin về đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2011

Tên: Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY

Trụ sở chính : Tầng 6, 136 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam.

Phone : 844.37557446 Fax : 844.37557448

www.uhyvietnam.com.vn.

Thành viên hãng UHY Quốc Tế.

* Kiểm toán viên chính thực hiện kiểm toán cho Công ty :

Ông Phạm Gia Đạt - Phó Tổng Giám đốc, Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV. Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Ông Hà Minh Long – Kiểm toán viên, Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV.

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty các năm 2007, 2008, 2009, 2010 và 2011.

Trong Báo cáo kiểm toán năm 2011, không có các vấn đề kiểm toán viên lưu ý, hạn chế, loại trừ hoặc các nhận xét đặc biệt.

4.1.2. Ý kiến của Ban Kiểm soát

Ý kiến đánh giá của Ban Kiểm soát xem mục 7.

5. Các công ty con

- Các Công ty con được hợp nhất báo cáo:

TT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Số 8/2, Đường Phan Đình Phùng, TP PleiKu, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dựng điện 3 Đà Nẵng	số 503 đường Núi Thành, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Số 599 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	100%	100%

- Tình hình đầu tư và hiệu quả của đầu tư vốn vào các Công ty con:

TT	Đầu tư vào công ty con	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ/vốn (%)	Lợi nhuận sau thuế 2011	
				Giá trị (đồng)	Tỷ lệ/vốn điều lệ (%)
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	17.102.000.000	100%	3.803.862.761	22,24
2	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	4.870.000.000	100%	1.147.086.811	23,55
3	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dựng điện 3 – Đà Nẵng	6.517.000.000	100%	1.741.636.353	26,72
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	6.060.000.000	100%	1.493.587.894	24,65

Qua số liệu trên cho thấy, các khoản vốn đầu tư vào các Công ty con năm 2011 có hiệu quả.

6. Báo cáo của Ban Kiểm soát

6.1. Các hoạt động chính của Ban kiểm soát :

Năm 2011, Ban kiểm soát đã thực hiện một số công việc chính sau đây nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Kiểm tra, giám sát để đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty cũng như các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Tham dự các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng quản trị (HDQT) và đóng góp các ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Chủ động đề xuất với HDQT một số vấn đề liên quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy định nội lệ, kiểm toán độc lập, thu hồi công nợ .
- Tham gia công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên , đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc và đúng Luật pháp.
- Kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính năm 2011.
- Tham gia giám sát công tác thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 5.
- Tiến hành các phiên họp Ban kiểm soát định kỳ với sự tham gia đầy đủ của các thành viên, thường xuyên trao đổi thông tin, tài liệu liên quan để thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát .

6.2. Kết quả giám sát hoạt động quản lý, điều hành của thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc

Các hoạt động của Công ty trong năm 2011 tuân thủ theo các quy định pháp luật, Điều lệ của Công ty và nằm trong phạm vi ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

Năm 2011 Ban kiểm soát ghi nhận không có điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên HDQT và thành viên Ban Tổng Giám đốc .

Các Nghị quyết của HDQT đúng định hướng và tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các thành viên HDQT có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với lợi ích của Công ty .

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nhiệm vụ đúng chức năng và thẩm quyền . Tuy trong năm 2011 số lượng thành viên Ban Tổng Giám đốc thay đổi nhiều (từ 4 người đầu năm chỉ còn 2 người vào cuối năm) nhưng đã rất cố gắng điều hành công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh.

Trong năm 2011, Công ty đã hoàn thành trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%, tăng vốn điều lệ từ 174 tỷ đồng lên 200.097.650.000 đồng và niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Kết quả giám sát hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và đầu tư của Công ty

6.3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh :

Ban kiểm soát nhất trí với đánh giá của HDQT và Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011.

Tổng doanh thu :	501.056.838.345 đồng
Lợi nhuận ròng	34.438.884.213 đồng

6.3.2. Tình hình tài chính :

Ban kiểm soát đã thẩm định Báo cáo tài chính năm 2011. Ban kiểm soát xác nhận Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán UHY đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài

chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2011 :

- Khả năng thanh toán hiện hành : 1.17
- Khả năng thanh toán nhanh : 0.83
- Khả năng thanh toán lãi vay : 2.09
- Vòng quay hàng tồn kho : 1.72
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) : 2.78 %
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) : 13.61 %

Nhận xét, đánh giá :

- Kết quả kinh doanh năm 2011 vượt kế hoạch đề ra . So với năm 2010, doanh thu tăng 1.98% nhưng lợi nhuận ròng giảm 1.08% do chi phí lãi vay quá lớn (42.760.889.143 đồng).
- Chỉ số tài chính của Công ty ở mức an toàn.
- Số dư nợ phải thu khách hàng lớn (438.766.642.798 đồng).
- Khoản nợ lương và vay lương người lao động lớn và tăng hơn các năm trước (148.656.672.308 đồng + 103.165.999.017 đồng)

6.3.3. Tình hình đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 5 :

Năm 2011, Công ty đã chỉ đạo cụ thể, đồng bộ các công tác thi công xây lắp, chuẩn bị quản lý vận hành; đã thu xếp đủ vốn, sử dụng vốn đúng mục đích và thanh toán kịp thời. Tuy nhiên, công tác thi công bê tông bị chậm hơn so với tiến độ được duyệt và có nguy cơ ảnh hưởng đến tiến độ phát điện của dự án .

6.4. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm 2011, Ban kiểm soát đã nhận được đầy đủ thông tin về các quyết định của HĐQT; Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và đã có đóng góp nhiều ý kiến với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản trị Công ty.

6.5. Chi phí của Ban kiểm soát năm 2011

Năm 2011, Ban kiểm soát đã chi phí là :	116.668.000 đồng
Trong đó :	
- Thù lao cho 3 thành viên	108.000.000 đồng
- Công tác phí của 01 thành viên	8.668.000 đồng

6.6. Kiến nghị

Với mục tiêu phát triển Công ty ổn định và bền vững, Ban kiểm soát có một số kiến nghị chính như sau :

- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản quản trị Công ty nhằm quản lý chặt chẽ, chủ động thực hiện và công khai giám sát đánh giá hiệu quả .
- Hoàn thiện bộ máy điều hành, bổ sung vị trí Phó tổng giám đốc phụ trách lĩnh vực tài chính.
- Tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, cụ thể công tác thu hồi nợ nhằm mang lại hiệu quả cao hơn cho Công ty.
- Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác xây lắp và thu xếp đủ vốn cho dự án thủy điện Sông Bung 5, đảm bảo mục tiêu phát điện và kế hoạch kinh doanh bán điện năm 2012 .

7. Tổ chức và nhân sự

7.1. Cơ cấu tổ chức Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty, theo sơ đồ, gồm :

❖ Các phòng chức năng

- Văn phòng Công ty
- Phòng Kinh tế - Kế hoạch
- Phòng Tổ chức cán bộ lao động
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Thị trường
- Phòng Kỹ thuật
- Phòng hợp tác quốc tế

❖ Các đơn vị sản xuất thuộc Công ty

- **Các đơn vị kỹ thuật, khảo sát, thí nghiệm**
 - Phòng Kỹ thuật địa hình
 - Phòng Kỹ thuật địa chất
 - Đoàn Khảo sát địa vật lý
 - Đoàn Khảo sát công trình điện
 - Trung tâm thí nghiệm
- **Các đơn vị thiết kế đường dây, trạm và viễn thông**
 - Phòng Thiết kế đường dây
 - Phòng Tư vấn phát triển điện địa phương
 - Phòng Thiết kế trạm và viễn thông
- **Các đơn vị thiết kế nhiệt điện và điện nguyên tử**
 - Phòng Thiết kế nhiệt điện
 - Phòng Tư vấn thiết kế nhiệt điện và điện nguyên tử
- **Các đơn vị thiết kế thủy điện**
 - Phòng Năng lượng và môi trường
 - Đoàn Thiết kế thủy điện 1
 - Đoàn Thiết kế thủy điện 2
 - Đoàn Thiết kế thủy điện Sơn La
 - Phòng Thiết bị công nghệ nhà máy thủy điện
 - Đoàn Sơn La

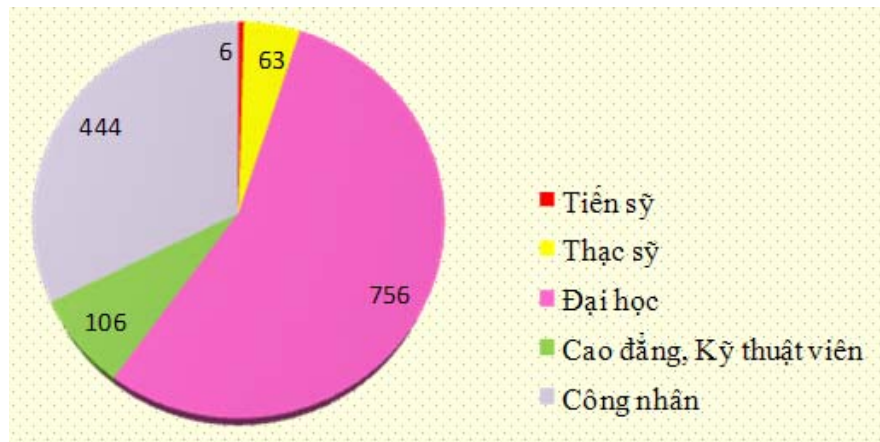
❖ Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 5

❖ Công ty TNHH MTV của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1 (Hà Đông - Hà Nội)
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2 (TP Pleiku – Gia Lai)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 - Đà Nẵng (TP Đà Nẵng)
- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4 (Thanh Xuân - Hà Nội)

7.2. Số lượng cán bộ, công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến nay là 1.375 người với cơ cấu sau:



7.3. Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn xác định người lao động là nguồn lực quan trọng nhất với sự phát triển bền vững của Công ty.

Bằng Quy chế đào tạo phát triển nguồn nhân lực, Công ty luôn khuyến khích và cử các kỹ sư có năng lực đi đào tạo sau đại học trong và ngoài nước. Năm 2011, có 11 kỹ sư theo học chương trình thạc sỹ các chuyên ngành, 01 nghiên cứu sinh và hàng trăm lượt kỹ sư được đào tạo ngắn hạn về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ bằng nguồn kinh phí của Công ty. Cán bộ được cử đi học vẫn được hưởng chế độ như khi đi làm nên kết quả đạt chất lượng cao.

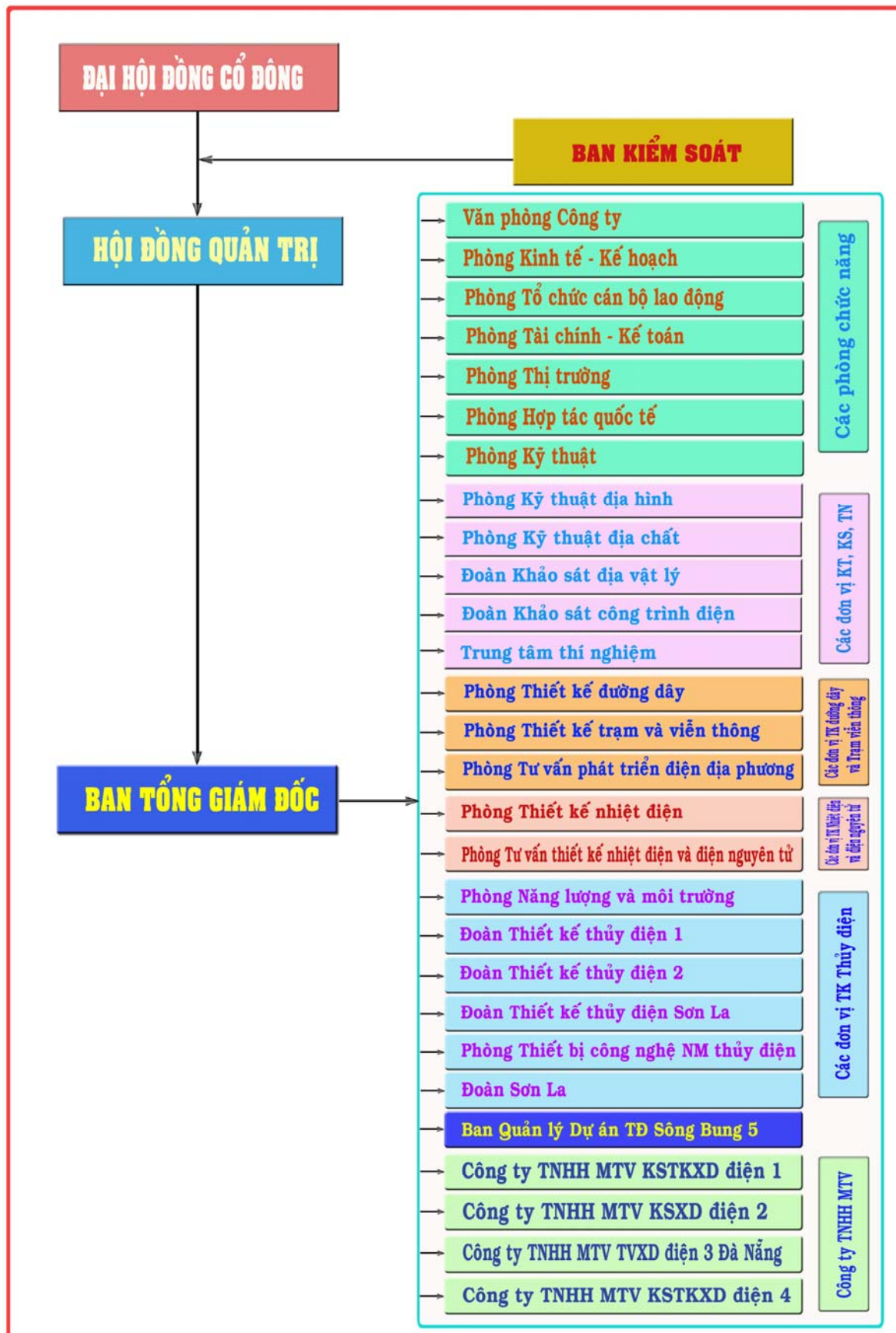
Trong năm 2011, mặc dù kinh tế khó khăn, Công ty đã phê duyệt kế hoạch đào tạo ngắn hạn tại nước ngoài để nâng cao năng lực của kỹ sư trong lĩnh vực thiết kế nhà máy thủy điện Tích năng, phối hợp chuyên gia nước ngoài đào tạo trong nước về đánh giá an toàn đập.

Chế độ tiền lương, tiền thưởng được xây dựng trên các tiêu chí gắn vào hiệu quả thực hiện công việc của người lao động và vị trí công việc. Phần thu nhập đưa vào thâm niên công tác chỉ chiếm tới 25% tổng thu nhập của người lao động, nhờ đó đã kịp thời động viên những người có trình độ, năng lực và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

Ngoài ra Công ty luôn chú trọng xây dựng và phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Hàng năm đều tổ chức hội thao tạo điều kiện để người lao động giao lưu, gắn bó với nhau trên tinh thần hợp tác, chia sẻ.

Công đoàn Công ty tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho cán bộ công nhân viên đi tham quan, du lịch.

Sơ đồ tổ chức Công ty



7.4. Thông tin về tổ chức và các nhân sự chủ chốt

Lý lịch tóm tắt của Ban Tổng giám đốc

7.4.1. Ông Lê Văn Lực - Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc đến 25/11/2011

- Số chứng minh thư nhân dân: 011259371
- Năm sinh: 02/10/1959 Nơi sinh: Hoa Lư – Ninh Bình
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Nhà số 34, Ngõ 133 phố Thái Hà, quận Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913226975
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- *Quá trình công tác:*
 - + 1976–1978 Sinh viên Đại học Bách Khoa Hà Nội
 - + 1978–1982 Đi bộ đội
 - + 1982–1986 Sinh viên Đại học Bách Khoa Hà Nội
 - + 1986–1993 Kỹ sư thiết kế, CNĐA Phòng thiết kế trạm Công ty khảo sát thiết kế điện 1
 - + 1993–1996 Kỹ sư, CNĐA, Phó phòng thiết kế trạm Công ty khảo sát thiết kế Điện 1
 - + 1996–1999 Kỹ sư, CNĐA, Trưởng phòng thiết kế trạm Công ty khảo sát thiết kế Điện 1
 - + 1999–2007 Phó Giám đốc Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1
 - + 1/2008 -25/11/2011 Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 25/11/2011 - nay Chuyên công tác theo Quyết định điều động, bổ nhiệm số 6066/QĐ-BCT ngày 21/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
- Số lượng chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:
 - + Tổng số 3.478.879 cổ phần tương đương 17.38% vốn điều lệ, trong đó:
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân: 217.059 cổ phần
 - Số lượng chứng khoán đại diện 30% vốn EVN tương ứng là 3.261.820 cổ phần.
 - Thôi đại diện 30% vốn của EVN tại Công ty theo Quyết định số 684/QĐ-EVN ngày 24/11/2011.
 - + Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Từ 25/11/2011, thôi Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty để nhận nhiệm vụ Vụ trưởng Vụ Nhiệt điện và Điện hạt nhân, Tổng cục Năng lượng theo Quyết định số 6066/QĐ-BCT về việc điều động, bổ nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

7.4.2. Ông Nguyễn Tài Sơn – Phó Tổng giám đốc đến 25/11/2011. Phó Tổng giám đốc điều hành Công ty từ 25/11/2011.

- Số chứng minh thư nhân dân: 010388352
- Năm sinh: 1958 Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Tổ 3, phường Định Công, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913237867

- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thuỷ công thuỷ điện
- *Quá trình công tác:*
 - + 1982 - 1985 Kỹ sư, Công ty khảo sát thiết kế điện 1
 - + 1985 - 1987 Trợ lý kỹ thuật, Viện kỹ thuật cơ giới quân sự
 - + 1987 - 2007 Trưởng đoàn thiết kế - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1, Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 - 5/11/2011 Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 25/11/2011- 27/03/2012 Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 27/03/2012-nay Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.
- Số lượng chứng khoán sở hữu:
 - + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 40.296 cổ phần
 - + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

7.4.3. Ông Phùng Văn Hoài – Phó Tổng giám đốc

- Số chứng minh thư nhân dân: 110060677
- Năm sinh: 1955 Nơi sinh: Quốc Oai, Thành phố Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Phòng 2706 chung cư 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0903438010
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình
- *Quá trình công tác:*
 - + 9/1976 – 4/1994 Kỹ sư ĐCCT, Đoàn khảo sát Sông Đà (sau là Công ty khảo sát địa chất Sông Đà)
 - + 4/1994 – 12/2007 Trưởng phòng Kỹ thuật Địa chất - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 – 4/2009 Trưởng phòng Kỹ thuật Địa chất - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 4/2009 - nay Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 4.002 cổ phần tương đương với: 0.02% vốn điều lệ

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 4.002 cổ phần tương đương với: 0.02% vốn điều lệ
- + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):
 - ✧ **Con Phùng Thu Hương**
 - ✧ Số CMND: 012206106, Ngày cấp: 27/03/1999, Nơi cấp: Hà Nội
 - ✧ Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 4.416 cổ phần tương đương với: 0.022% vốn điều lệ

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

7.4.4. Ông Nguyễn Đức Thành – Phó Tổng giám đốc

- Số chứng minh thư nhân dân: 011041088
- Năm sinh: 03/02/1951 Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Nhà 10 lô2 Ngõ 217 Đê La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913217901
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- *Quá trình công tác:*
 - + 1977 – 2002 Kỹ sư thiết kế, Phó trưởng phòng, Trưởng phòng Thiết kế đường dây Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 2002 – 2007 Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 – 01/03/2011 Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 01/3/2011 đến nay Nghỉ hưu
- Chức vụ hiện tại: Không
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 7.728 cổ phần tương đương 0.039% vốn điều lệ.
Trong đó:
 - + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 7.728 cổ phần tương đương với: 0.039% vốn điều lệ
 - + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

7.5. Thông tin về cổ đông và Quản trị Công ty

7.5.1. Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

◇ Tóm tắt lý lịch cá nhân của thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

- **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty gồm 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Quyết Thắng - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Số chứng minh thư nhân dân: 011309216
- Năm sinh: 01/10/1953 Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 4, hẻm 72/73/40, phố Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913238267
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- *Quá trình công tác:*
 - + 2/1976 – 5/1998 Kỹ sư thiết kế tại các đơn vị thiết kế
 - + 6/1998 – 12/2005 Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2006 – 7/2006 Phó Giám đốc phụ trách Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 8/2006 - 12/2007 Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 – nay Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu và đại diện:
 - + Tổng số 4.395.600 cổ phần tương đương 21.97% vốn điều lệ, trong đó:
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân: 46.506 cổ phần
 - Số lượng chứng khoán đại diện cho 40% vốn của EVN tương ứng là 4.349.094 cổ phần, đến ngày 24/11/2011.
 - + Tổng số 7.757.420 cổ phần tương đương 38.77% vốn điều lệ, trong đó:
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân: 46.506 cổ phần
 - Số lượng chứng khoán đại diện cho EVN là 7.710.914 cổ phần (Đại diện 40% vốn của EVN tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 và tạm thời đại diện thêm 30% vốn của EVN tại Công ty theo Quyết định số 685/QĐ-EVN ngày 24/11/2011 của Tập đoàn điện lực Việt Nam).
 - + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
 - Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

2. **Ông Lê Văn Lực – Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc** (Xem trang trên)

3. **Ông Lê Minh Hà - Thành viên Hội đồng quản trị**

- Số chứng minh thư nhân dân: 012469723
 - Năm sinh: 25/12/1958 Nơi sinh: Đô Lương - Nghệ An
 - Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
 - Địa chỉ thường trú: 73 Long Biên 1, p. Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội
 - Số điện thoại liên lạc: 0903406521
 - Trình độ văn hoá: 10/10
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán
 - *Quá trình công tác:*
 - + 1977–1985 Đi bộ đội đến năm 1981 ra quân về học Đại học Tài chính Kế toán
 - + 1986–6/2002 Công tác tại Phòng Tài chính Kế toán Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 7/2002–2007 Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 – nay Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 - Kế toán trưởng Công ty
 - Số lượng chứng khoán sở hữu: 1.444.481 cổ phần, chiếm 7,22% vốn điều lệ
- Trong đó:
- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 1.444.481 cổ phần tương đương với: 7,22% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
 - Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

4. Ông Nguyễn Minh Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị

- Số chứng minh thư nhân dân: 011739923
- Năm sinh: 12/03/1968 Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: P11 H1 Tập thể Viện Năng Lượng, số 6 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0962120368
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hệ thống điện, Thạc sỹ hệ thống điện
- *Quá trình công tác:*
 - + 1985–1991 Sinh viên Đại học Năng lượng Mátxcova
 - + 9/1993–12/1996 Nghiên cứu viên phòng phát triển hệ thống điện, Viện Năng lượng
 - + 1/1997–8/1998 Học thạc sỹ tại Học viện công nghệ Châu Á Thái Lan
 - + 9/1998–5/1999 Nghiên cứu viên phòng phát triển hệ thống điện, Viện Năng lượng
 - + 6/1999–1/2002 Chuyên viên Ban Kế hoạch, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
 - + 10/2003-12/2006 Phó chánh Văn phòng Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
 - + 1/2007-4/2009 Phó Ban Tổng hợp thuộc HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 - + 5/2009-nay Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, Trưởng Ban Tổng hợp HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban Tổng hợp HĐTV Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 3.261.820 cổ phần, chiếm 16.30% vốn điều lệ.

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 0 cổ phần
- + Sở hữu chứng khoán đại diện cho 30% vốn của EVN, tương ứng là 3.261.820 cổ phần tương đương với: 16.30% vốn điều lệ
- + Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

5. Ông Nguyễn Văn An - Thành viên Hội đồng quản trị

- Số chứng minh thư nhân dân: 011740464
- Năm sinh: 06/12/1959 Nơi sinh: Yên Bái
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 413 E3B, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913217914
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- *Quá trình công tác:*
 - + 1985–1995 Kỹ sư thiết kế, Phòng thiết kế Trạm
 - + 1995–1996 Tổ trưởng tổ trạm, Phòng thiết kế Trạm
 - + 1996–1999 Phó trưởng Phòng thiết kế Trạm, Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1999–nay Trưởng Phòng thiết kế Trạm và Viễn thông, Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 - Trưởng Phòng thiết kế Trạm và Viễn thông.
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 105.800 cổ phần, chiếm 0.53% vốn điều lệ

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 105.800 cổ phần.
- + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

• **Ban Kiểm soát Công ty**

1. Ông Trần Quang Dũng - Trưởng Ban Kiểm soát, Phó phòng Kinh tế kế hoạch

- Số chứng minh thư nhân dân: 011258315
- Năm sinh: 1960 Nơi sinh: Quảng Bình
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Tập thể Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện, Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0912398591
- Trình độ văn hoá: Trên Đại học
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế năng lượng, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- *Quá trình công tác:*
 - + 1983 - 2007 Cán bộ, Phó phòng Kinh tế kế hoạch - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
 - + 1/2008 - nay Phó phòng Kinh tế kế hoạch - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát, Phó phòng Kinh tế kế hoạch Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 35.406 cổ phần, chiếm 0.177% vốn điều lệ

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 35.406 cổ phần tương đương với: 0.177% vốn điều lệ
- + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

2. Bà Vương Thị Dung – Thành viên Ban Kiểm soát

- Số chứng minh thư nhân dân: 011309196
- Năm sinh: 1958 Nơi sinh: huyện Thạch Thất, TP Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 5/Ngõ 599, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0902186036
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán
- *Quá trình công tác:*
 - + 1977 - 1981 Học Đại học Tài chính Kế toán
 - + 1982 - nay Là nhân viên Kế toán Công tác tại Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 1 nay là Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 3.174 cổ phần, chiếm 0.016% vốn điều lệ

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 3.174 cổ phần tương đương với: 0.016% vốn điều lệ
- + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

3. Ông Mai Hữu Thung – Thành viên Ban Kiểm soát

- Số chứng minh thư nhân dân: 022674701
- Năm sinh: 02/9/1959 Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 67/O5 (Lô O) Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
- Số điện thoại liên lạc: 0913913239
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Kế toán
- *Quá trình công tác:*
 - + 1978 – 1984 Đi bộ đội
 - + 1984-1986 Liên hiệp chế biến Lâm sản II
 - + 1986-1990 Học Đại học Tài chính Kế toán TP HCM
 - + 1991 - nay Trưởng phòng, Công ty Bảo hiểm Sài Gòn
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
- Số lượng chứng khoán sở hữu: 154.100 cổ phần tương đương với: 0.77% vốn điều lệ.

Trong đó:

- + Sở hữu chứng khoán cá nhân: 154.100 cổ phần tương đương với: 0.77% vốn điều lệ
- + Sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):
 - ✧ **Vợ Nguyễn Thị Lượ**
 - ✧ Số CMND: 023505709, Ngày cấp: 20/6/1997, Nơi cấp: TP Hồ Chí Minh
 - ✧ Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 294.336 cổ phần tương đương với: 1.471%vốn điều lệ
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

7.5.2. Tiền lương của Chủ tịch HĐQT và Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2011

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện bằng 1,2 lương Tổng giám đốc. Tổng số tiền lương năm 2011 là 312.466.000 đồng.
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên - Chức vụ	Mức thù lao (đồng /tháng)	Tổng số (đồng)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Quyết Thắng - Chủ tịch HĐQT	6.000.000	72.000.000	
2	Ông Lê Văn Lực - Thành viên HĐQT - TGD	6.000.000	66.000.000	Đến

				11/2011
3	Ông Lê Minh Hà - Thành viên HĐQT	6.000.000	72.000.000	
5	Ông Nguyễn Văn An - Thành viên HĐQT	6.000.000	72.000.000	
6	Ông Nguyễn Minh Thắng - Thành viên HĐQT	6.000.000	72.000.000	
7	Ông Trần Quang Dũng - Trưởng BKS	3.000.000	36.000.000	
8	Ông Mai Hữu Thung - Thành viên BKS	3.000.000	36.000.000	
9	Bà Vương Thị Dung - Thành viên BKS	3.000.000	36.000.000	
	Cộng		462.000.000	
	Công tác phí của Ông Mai Hữu Thung (ra Hà Nội họp BKS)		8.668.000	
	Tổng		470.668.000	

7.5.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và những người liên quan.

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng (trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu và mua thêm)		Ghi chú
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1.	Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT	40.440	0,232	46.506	0,232	6.066	0,0	
2.	Lê Văn Lược	Thành viên HĐQT – TGD	188.748	1,085	217.059	1,085	28.311	0,0	Chuyển công tác từ ngày 25/11/2011
3.	Lê Minh Hà	Thành viên HĐQT - KTT	666.097	3,828	1.444.481	7,22	778.384	3,39	Đến ngày 16/01/2012
4.	Nguyễn Văn An	Thành viên HĐQT	92.000	0,529	105.800	0,529	13.800	0,0	
5.	Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
6.	Nguyễn Tài Sơn	Phó TGD	35.040	0,201	40.296	0,201	5.256	0,0	Phó TGD điều hành từ 25/11/2011
7.	Phùng Văn Hoài	Phó TGD	3.480	0,020	4.002	0,020	522	0,0	
8.	Nguyễn Đức Thành	Phó TGD	6.720	0,039	7.728	0,039	1.008	0,0	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2011
9.	Trần Quang Dũng	Trưởng BKS	30.788	0,177	35.406	0,177	4.618	0,0	

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng (trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu và mua thêm)		Ghi chú
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
10.	Mai Hữu Thung	Thành viên BKS	134.000	0,770	154.100	0,770	20.100	0,0	
11.	Vương Thị Dung	Thành viên BKS	2.760	0,016	3.174	0,016	414	0,0	
12.	Trịnh Quốc Trung	Thư ký Công ty	7.497	0,043	8.621	0,043	1.124	0,0	
13.	Nguyễn Thị Lượ	Vợ Ông Mai Hữu Thung	255.945	1,471	294.336	1,471	38.391	0,0	
14.	Phùng Thu Hương	Con Ông Phùng Văn Hoài	3.840	0,022	4.416	0,022	576	0,0	
	Tổng cộng		1.467.355	8,44	2.365.925	11,83	898.570	3,39	

Số liệu ngày 21/3/2012 để chốt danh sách tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2012.

7.5.4. Các dữ liệu thống kê cổ đông

✧ Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông (trong nước, nước ngoài, Nhà nước, cổ đông sáng lập, tổ chức, cá nhân, các cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp ...)

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông trong nước, nước ngoài	20.009.765	100%	1.691	10	1.681
	Trong nước	19.979.070	99,85%	1687	10	1677
	Nước ngoài	30.695	0,15%	4	0	4
2	Cổ đông nhà nước	10.872.734	54,337%	1	1	0
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.872.734	54,337%	1	1	0
3	Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	209.095	1%	8	8	0
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	6		1	1	0
	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	2		1	1	0
	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	2		1	1	0
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP	140.070	0,70%	1	1	0

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ đồng	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
	Nhà Hà nội					
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	4		1	1	0
	Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Bưu Điện	69.000	0,34%	1	1	0
	CTCP Chứng khoán Châu á - Thái Bình Dương	5		1	1	0
	CTY TNHH Tư Vấn Tài Chính thuế Đồng Sự	6		1	1	0

Số liệu ngày 21/3/2012 để chốt danh sách tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2012.

7.5.5. Thông tin về cổ đông lớn

Hiện tại, Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông lớn đồng thời là cổ đông Nhà nước. Thống kê cổ đông lớn của Công ty như sau:

TT	Họ tên	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng (trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu và mua thêm)		Ghi chú
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18 Trần Nguyễn Hãn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	9.454.552	54,337	10.872.734	54,337	1.418.182	0,0	0,0
2	Lê Minh Hà	Số nhà 73, phố Long Biên I, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội	666.097	3,83	1.444.481	7,22	778.384	3,39	Đến ngày 16/01/2012
	Cộng		10.120.649	58,167	12.317.215	61,557	2.196.566	3,39	

Số liệu ngày 21/3/2012 để chốt danh sách tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2012.

7.5.6. Thông tin về người đại diện phần vốn của Tập đoàn điện lực Việt Nam tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 10.872.734 cổ phần. Năm 2011, Tập đoàn đã cử người đại diện phần vốn tại Công ty như sau:

- Ông Nguyễn Quyết Thắng, Chủ tịch HĐQT:
 - + Tổng số 4.395.600 cổ phần tương đương 21.97% vốn điều lệ, trong đó:
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân: 46.506 cổ phần
 - Số lượng chứng khoán đại diện cho 40% vốn của EVN tương ứng là 4.349.094 cổ phần, đến ngày 24/11/2011.

- + Tổng số 7.757.420 cổ phần tương đương 38.77% vốn điều lệ, trong đó:
 - Sở hữu chứng khoán cá nhân: 46.506 cổ phần
 - Số lượng chứng khoán đại diện cho EVN là 7.710.914 cổ phần (Đại diện 40% vốn của EVN tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 và tạm thời đại diện thêm 30% vốn của EVN tại Công ty theo Quyết định số 685/QĐ-EVN ngày 24/11/2011 của Tập đoàn điện lực Việt Nam).
- 2. Ông Lê Văn Lực, Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc:
 - Số lượng chứng khoán đại diện 30% vốn EVN tương ứng là 3.261.820 cổ phần.
 - Thôi đại diện 30% vốn của EVN tại Công ty theo Quyết định số 684/QĐ-EVN ngày 24/11/2011.
- 3. Ông Nguyễn Minh Thắng, thành viên HĐQT đại diện 30% vốn góp của Tập đoàn, tương ứng 3.261.820 cổ phần, chiếm 16,3% vốn điều lệ.

8. Các thông tin khác

Một số hình ảnh hoạt động thể thao của Công ty trong năm 2011.





**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quyết Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Lực	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2011)
Ông Lê Minh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Lê Văn Lực	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2011)
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ tháng 04/2011)
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lúc*



Nguyễn Tài Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Số: *113* /2012/UHY-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 21/03/2012 và được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Hà Minh Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		673.253.953.204	608.319.278.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.464.391.825	70.324.489.329
1. Tiền	111		53.464.391.825	70.324.489.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.958.609.738	386.527.733.238
1. Phải thu khách hàng	131		353.198.586.588	303.486.870.316
2. Trả trước cho người bán	132		62.644.860.408	72.418.287.341
3. Phải thu nội bộ	133		12.992.673.656	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	7.122.489.086	10.622.575.581
IV. Hàng tồn kho	140		167.352.976.022	138.272.640.439
1. Hàng tồn kho	141	6	167.352.976.022	138.272.640.439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.477.975.619	13.194.415.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	174.575.293	313.999.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.119.148.637	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	6.184.251.689	12.880.416.408
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		431.773.756.725	138.976.860.024
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		41.062.385.240	23.139.267.784
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		39.546.680.506	24.683.475.864
4. Phải thu dài hạn khác	218		4.697.638.945	5.870.719.673
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.181.934.211)	(7.414.927.753)
II. Tài sản cố định	220		354.528.812.570	84.560.976.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.575.266.882	20.837.058.732
- Nguyên giá	222		77.721.012.742	83.847.023.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.145.745.860)	(63.009.964.369)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.202.361.669	15.300.506.650
- Nguyên giá	228		28.177.052.148	32.991.063.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.974.690.479)	(17.690.556.974)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	325.751.184.019	48.423.410.954
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	28.032.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	28.032.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.633.558.915	3.244.615.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	442.858.915	863.215.904
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.190.700.000	2.381.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.105.027.709.929	747.296.139.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		862.969.863.696	533.221.520.768
I. Nợ ngắn hạn	310		576.356.837.128	455.018.105.967
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	319.832.428.346	181.290.056.204
2. Phải trả người bán	312		35.286.620.983	13.283.716.396
3. Người mua trả tiền trước	313		43.431.580.407	52.593.758.168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	22.055.784.722	18.108.671.039
5. Phải trả người lao động	315		106.608.898.727	129.517.435.404
6. Chi phí phải trả	316		1.276.704.699	3.514.477.886
7. Phải trả nội bộ	317	16	35.552.929.407	29.803.573.700
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.742.485.331	23.705.813.544
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.569.404.506	3.200.603.626
II. Nợ dài hạn	330		286.613.026.568	78.203.414.801
1. Phải trả dài hạn người bán	331		8.200.340.998	4.483.960.920
4. Vay và nợ dài hạn	334		278.412.685.570	73.683.598.522
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	35.855.359
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.057.846.233	214.074.618.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	241.757.846.233	213.774.618.249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.097.650.000	174.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.451.106.466	10.148.857.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.445.306.273	1.547.933.854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.252.710.394	28.077.826.846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		300.000.000	300.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.105.027.709.929	747.296.139.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	7.368.287.129
5. Ngoại tệ các loại	USD	46.825,74	13.851,06
	EURO	691,7	702,62



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012


Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	333.045.165.088	377.348.135.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		333.045.165.088	377.348.135.622
4. Giá vốn hàng bán	11	20	236.579.700.693	278.267.278.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.465.464.395	99.080.857.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	850.595.058	906.750.945
7. Chi phí tài chính	22	22	37.680.998.960	23.876.520.042
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.680.628.209	22.536.089.408
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.744.513.892	39.105.404.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.890.546.601	37.005.683.207
11. Thu nhập khác	31		364.731.848	474.524.971
12. Chi phí khác	32		(1.357.132.235)	47.361.149
13. Lợi nhuận khác	40		1.721.864.083	427.163.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.612.410.684	37.432.847.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	8.840.089.951	9.355.020.183
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.772.320.733	28.077.826.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.399	2.808



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	35.612.410.684	37.432.847.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7.533.626.652	9.404.759.287
- Các khoản dự phòng	3	(3.037.913.962)	(1.150.369.036)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	6.430.634
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(805.916.030)	(906.750.945)
- Chi phí lãi vay	6	37.680.628.209	22.536.089.408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	76.982.835.553	67.323.006.377
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(69.575.204.774)	(104.984.941.786)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29.080.335.583)	(11.847.605.471)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(90.170.352.006)	27.862.650.218
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	559.781.275	998.579.864
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.242.031.271)	(21.477.840.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.155.020.183)	(8.719.506.297)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	678.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(22.455.093.698)	(73.123.304.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.457.420.687)	(123.968.962.198)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(184.479.681.286)	(6.498.948.527)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(10.372.415)	101.548.745
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	816.288.445	816.278.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(183.673.765.256)	(5.581.120.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	54.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	542.679.615.698	372.198.192.081
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(199.408.156.508)	(251.423.070.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	343.271.459.190	174.775.121.295
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(16.859.726.753)	45.225.038.209
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.324.489.329	25.105.881.754
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(370.751)	(6.430.634)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	53.464.391.825	70.324.489.329



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1, thành lập theo Quyết định số 350NL/TCCB-LĐ ngày 19 tháng 6 năm 1993 của Bộ Năng lượng, là đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty được cổ phần hoá thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 theo Quyết định số 3907/QĐ-BCN ngày 28/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008.

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 200.097.650.000 đồng, chia thành 20.009.765 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 10.872.734 cổ phần tương ứng 108.727.340.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 9.137.031 cổ phần tương ứng 91.370.310.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

- 1 Khối Cơ quan Công ty
- 2 Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3 (từ 01/01/2011 đến 30/06/2011) (*)

(*) Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3 đã chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng theo Quyết định thành lập số 200/QĐ-HDQT-TVĐ1.P3 ngày 10/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Các giao dịch nội bộ giữa Khối cơ quan Công ty và Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3 được loại trừ khi hợp cộng Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty trích khấu hao trong 10 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

3.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty Con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần từ các Công ty Con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

3.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư (bên A).

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

3.16 THUẾ***Thuế Giá trị gia tăng***

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phân ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tiền mặt	817.721.142	2.984.195.667
Tiền gửi ngân hàng	52.646.670.683	67.340.293.662
Cộng	53.464.391.825	70.324.489.329

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Sản lượng nghiệm thu nội bộ	1.820.921.028	5.969.260.063
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	384.008.520	769.599.996
Thuế Thu nhập cá nhân	3.224.213.266	-
Phải thu khác	1.693.346.272	3.883.715.522
Cộng	7.122.489.086	10.622.575.581

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	751.934.557	1.298.885.658
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	166.601.041.465	136.973.754.781
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	167.352.976.022	138.272.640.439

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Chi phí chờ phân bổ	174.575.293	313.999.579
Cộng	174.575.293	313.999.579

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tạm ứng	6.184.251.689	12.880.416.408
Cộng	6.184.251.689	12.880.416.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	khác VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2011	21.962.978.445	17.809.914.874	28.135.423.245	15.546.983.845	391.722.692	83.847.023.101
- Mua trong năm	-	1.682.807.500	2.357.515.365	1.355.015.456	95.596.000	5.490.934.321
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	540.767.500	-	-	-	-	540.767.500
- Thanh lý, nhượng bán	(285.850.018)	-	(458.800.000)	(919.569.278)	-	(1.664.219.296)
- Giảm khác (*)	(3.742.130.316)	(4.659.339.304)	(1.740.640.060)	(351.383.204)	-	(10.493.492.884)
Tại 31/12/2011	18.475.765.611	14.833.383.070	28.293.498.550	15.631.046.819	487.318.692	77.721.012.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2011	11.547.654.858	14.200.897.170	23.847.928.827	13.119.365.590	294.117.924	63.009.964.369
- Khấu hao trong năm	1.452.500.042	1.013.174.196	1.492.324.066	1.114.600.589	56.812.487	5.129.411.380
- Thanh lý, nhượng bán	(228.816.694)	-	(458.800.000)	(919.569.278)	-	(1.607.185.972)
- Giảm khác (*)	(800.202.341)	(3.651.726.987)	(1.698.608.588)	(235.906.001)	-	(6.386.443.917)
Tại 31/12/2011	11.971.135.865	11.562.344.379	23.182.844.305	13.078.490.900	350.930.411	60.145.745.860
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2011	10.415.323.587	3.609.017.704	4.287.494.418	2.427.618.255	97.604.768	20.837.058.732
Tại 31/12/2011	6.504.629.746	3.271.038.691	5.110.654.245	2.552.555.919	136.388.281	17.575.266.882

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.787.881.367 đồng

(*): Ngày 10/06/2011, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 ra Quyết định thành lập số 200/QĐ-HĐQT-TVD1.P3 thành lập Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng, vì vậy một số tài sản trước kia thuộc Xi nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng nay được chuyển sang Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2011	1.189.308.942	6.347.352.483	25.454.402.199	32.991.063.624
Mua trong năm	-	328.657.575	-	328.657.575
Thanh lý	-	(35.735.000)	-	(35.735.000)
Giảm khác (*)	(1.189.308.942)	-	(3.917.625.109)	(5.106.934.051)
Tại 31/12/2011	-	6.640.275.058	21.536.777.090	28.177.052.148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2011	832.524.000	5.854.374.628	11.003.658.346	17.690.556.974
Khấu hao	-	349.289.853	2.284.265.192	2.633.555.045
Thanh lý	-	(35.735.000)	-	(35.735.000)
Giảm khác (*)	(832.524.000)	-	(2.481.162.540)	(3.313.686.540)
Tại 31/12/2011	-	6.167.929.481	10.806.760.998	16.974.690.479
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2011	356.784.942	492.977.855	14.450.743.853	15.300.506.650
Tại 31/12/2011	-	472.345.577	10.730.016.092	11.202.361.669

(*): Ngày 10/06/2011, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 ra Quyết định thành lập số 200/QĐ-HĐQT-TVĐ1.P3 thành lập Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng, vì vậy một số tài sản trước kia thuộc Xi nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng nay chuyển sang Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	325.751.184.019	48.423.410.954
Trong đó:		
- Công trình Thủy điện Sông Bung 5	325.751.184.019	48.423.410.954

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	-
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	28.032.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Chi phí bảo hiểm xe	-	71.791.514
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	442.858.915	650.665.165
Chi phí khác	-	140.759.225
Cộng	442.858.915	863.215.904

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	319.832.428.346	181.290.056.204
- Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Nguyễn Trãi	134.660.059.246	107.904.532.000
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam	-	2.027.837.000
- Công ty CP Tài chính Điện lực	70.000.000.000	-
- Khoản vay các cá nhân	115.172.369.100	71.357.687.204
Cộng	319.832.428.346	181.290.056.204

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	11.642.629.243	12.088.892.202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.926.561.347	5.234.951.343
Thuế thu nhập cá nhân	3.407.403.230	92.657.701
Các loại thuế khác	79.190.902	692.169.793
Cộng	22.055.784.722	18.108.671.039

16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.780.571.800	18.714.909.861
+ Lợi nhuận được chia	9.780.571.800	18.714.909.861
Phải trả các Công ty con	25.772.357.607	11.088.663.839
Cộng	35.552.929.407	29.803.573.700

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	-	(110.175.426)
Kinh phí công đoàn	481.687.436	2.475.958.973
Bảo hiểm thất nghiệp	-	211.861.034
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.260.797.895	21.128.168.963
Cộng	9.742.485.331	23.705.813.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư		Chênh lệch	Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng	Quỹ khác		Lợi nhuận	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Tại 01/01/2010	100.000.000.000	-	4.375.789.898	18.026.168	-	23.924.860.994	128.318.677.060			
- Tăng vốn trong năm trước	74.000.000.000	-	-	-	-	(20.000.000.000)	54.000.000.000			
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	28.077.826.846	28.077.826.846			
- Phân phối lợi nhuận	-	-	5.773.067.651	1.529.907.686	-	(9.076.192.238)	(1.773.216.901)			
- Tăng khác	-	-	-	-	-	5.606.400.000	5.606.400.000			
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(455.068.756)	(455.068.756)			
Tại 31/12/2010	174.000.000.000	-	10.148.857.549	1.547.933.854	-	28.077.826.846	213.774.618.249			
Tại 01/01/2011	174.000.000.000	-	10.148.857.549	1.547.933.854	-	28.077.826.846	213.774.618.249			
- Tăng vốn trong năm	26.097.650.000	-	-	-	-	(26.097.650.000)	-			
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	26.772.320.733	26.772.320.733			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	11.073.100	-	-	-	11.073.100			
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	2.916.702.271	1.051.483.827	500.000.000	(7.096.895.664)	(2.628.709.566)			
- Tăng khác	-	-	-	-	-	5.606.400.000	5.606.400.000			
- Giảm khác	-	-	(614.453.354)	(154.111.408)	-	(1.009.291.521)	(1.777.856.283)			
Tại 31/12/2011	200.097.650.000	11.073.100	12.451.106.466	2.445.306.273	500.000.000	26.252.710.394	241.757.846.233			

(*) Đây là khoản phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị Quyết số 01/NQ-DHCD ngày 27/04/2011 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.097.650.000	74.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.097.650.000	174.000.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.009.765	17.400.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.009.765	17.400.000
+ Cổ phiếu thường	20.009.765	17.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	20.009.765	17.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

18.4 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011	
	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	108.727.340.000	54,34	94.545.527.400	54,34
Các cổ đông khác	91.370.310.000	45,66	79.454.472.600	45,66
Cộng	200.097.650.000	100	174.000.000.000	100

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.045.165.088	377.348.135.622
Trong đó:		
- Doanh thu khảo sát, thiết kế	279.500.882.639	340.253.380.105
- Doanh thu khác	53.544.282.449	37.094.755.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	183.013.629.153	241.172.522.908
Giá vốn hoạt động khác	53.566.071.540	37.094.755.517
Cộng	236.579.700.693	278.267.278.425

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.288.445	816.278.894
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.306.613	3.212.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	87.259.200
Cộng	850.595.058	906.750.945

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	37.680.628.209	22.536.089.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.751	6.430.634
Chi phí tài chính khác	-	1.334.000.000
Cộng	37.680.998.960	23.876.520.042

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.840.089.951	9.355.020.183
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.840.089.951	9.355.020.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26.772.320.733	28.077.826.846
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.772.320.733	28.077.826.846
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	19.139.843	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.399	2.808

25. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu các công trình thuộc EVN	200.250.444.914	342.755.072.806
Khối cơ quan Công ty	184.738.334.528	308.409.674.498
Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng Điện 3	15.512.110.386	34.345.398.308

Số dư với bên liên quan:

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	206.807.224.169	146.664.005.189
Công ty CP Thủy điện Tiên Yên	410.589.542	560.589.542
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	-	105.665.945
BQLDA LD Công ty Điện lực 1	7.340.263.408	-
BQLDA LD Công ty Điện lực 2	119.210.000	119.210.000
BQLDA nhiệt điện 1	16.880.187.151	2.073.514.728
Công ty Điện lực Nam Định	-	8.593.303
BQL TT Điều độ HT điện Miền Bắc	-	381.686.048
Công ty Điện lực Ninh Bình	-	104.678.707
Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	6.825.199
Công ty TVXD điện 2	159.636.354	96.051.000
BQLDA Thủy điện 1	30.395.989.645	25.017.247.685
BQLDA Thủy điện 2	-	6.563.370.573
Công ty TVXD điện 4	983.545.001	983.545.001
BQLDA chuyên ngành điện	-	14.822.470
Công ty CP thủy điện Tà Niết	-	564.418.414
Công ty Điện lực Cao Bằng	-	484.828.851
Công ty Điện lực Thanh Hoá	296.189.624	296.189.624
Công ty Điện lực Hoà Bình	-	62.510.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.847.517.498	2.158.136.685
BQLDA lưới điện- Công ty Điện lực Hà Nội	1.782.636.893	507.451.876
BQLDA Công ty Điện lực Lâm Đồng	-	789.758.900
Công ty Điện lực Lạng Sơn	-	22.722.444
Công ty Điện lực Lai Châu	-	492.710.884
Công ty Điện lực Quảng Ninh	-	8.522.328
Công ty Điện lực Sơn La	-	791.797.345
Công ty Điện lực Hà Tây	-	22.700.730
BQLDA Nhiệt điện 2	3.599.312.821	-
BQLDA thủy điện Sơn La	-	7.891.347.769
BQLDA Thủy điện 4	-	8.372.812.957
BQLDA Thủy điện 3	8.594.013.141	399.267.636
BQLDA điện miền Trung	-	5.476.392.107
BQLDA lưới điện 3TP	-	334.486.097
Cty TNHH 1 TV Công ty Điện lực Hải Phòng	-	470.021.704
Công ty Điện lực Thái Nguyên	-	109.934.510
Công ty điện Gia Lai	-	132.466.369
Công ty Điện lực Hà Giang	-	22.536.222
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	-	147.726.000
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	-	72.776.818
Công ty truyền tải điện 2	-	287.127.240
BQLDA XD CB CT điện Hoà Bình	-	56.481.973
Công ty truyền tải điện 1	8.421.529.287	3.960.423.306
Công ty Điện lực Nghệ An	-	522.758.304
Công ty Điện lực Tuyên Quang	-	37.250.958
Công ty Điện lực 3	-	24.662.384
Công ty Điện lực Bắc Giang	-	31.815.611
BQLDA điện Miền Bắc	67.051.726.498	39.524.584.730
Công ty CP đầu tư & PT điện Miền Trung	7.830.465	7.830.465
Công ty Cổ phần thủy điện Thái An	-	1.090.000.000
Công ty CP thủy điện Bình Điền	10.201.232	10.201.232
Công ty nhiệt điện Phả Lại	1.293.029.547	610.392.799
Công ty CP điện-khoáng Bắc Kạn	325.365.612	525.365.612
Ban QLDA thủy điện 7	5.729.039.731	1.152.456.486
Ban QLDANM nhiệt điện Cao Ngạn	-	11.041.889
Công ty CP Đầu tư & quản lý nguồn điện VN	-	53.000.000
Công ty CP phát triển Công ty Điện lực VN	6.286.877.190	3.887.010.988
Công ty CP thủy điện Hòa Na	1.497.402.839	8.280.039.578
Cty TNHH Đầu tư & phát triển điện Gia Lai	-	53.516.116
Công ty CP thủy điện Bắc Nà	-	693.951.174
Ban QLDA phát triển Công ty Điện lực	-	34.488.136
Công ty CP thủy điện Văn Chấn	2.123.980.500	1.100.000.000
Công ty CP thủy điện Trung Nam	12.191.015.601	2.765.023.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình	12.076.473.392	4.275.141.057
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	1.089.040.173	3.423.981.549
Công ty CP thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	-	65.447.000
Công ty CP thủy điện Thác Bà	403.815.092	112.906.092
Công ty cổ phần thủy điện SaPa	5.556.452.513	2.328.074.086
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	4.750.008.584	2.454.009.094
Công ty CP thủy điện Sông Trà	-	387.822.304
Công ty CP thủy điện Miền Trung	5.584.344.835	3.229.884.103
	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	9.036.917.909	61.499.950.868
Công ty CP nhiệt điện An Khánh	-	1.017.500.000
Công ty Điện lực Bắc Kạn	-	3.042.268
BQLDA nhiệt điện 1	-	806.956.131
Công ty Điện lực Hà nam	-	11.242.690
Công ty Điện lực Ninh bình	-	41.314.968
Công ty CP điện NĐ Quảng Ninh	5.421.250.799	12.463.571.977
BQLDA Thủy điện 1	112.915.200	8.961.615.029
Công ty Điện lực Cao Bằng	-	2.331.993
Công ty Điện lực Thanh hoá	27.801.000	27.801.000
Công ty Điện lực Hoà Bình	-	114.564.037
Công ty CP Thủy điện miền Nam	450.129.504	4.556.252.217
Công ty Điện lực Lạng Sơn	-	128.218.001
Công ty Điện lực Lai Châu	-	298.900.207
Công ty Điện lực Sơn La	-	584.649.088
BQLDA thủy điện Sơn La	-	181.147.845
BQLDA Thủy điện 3	281.195.003	3.098.455.140
BQLDA điện miền Trung	-	350.689.473
Cty TNHH 1 TV Công ty Điện lực Hải Phòng	-	166.048.426
Công ty Điện lực Thái Nguyên	-	89.189.281
BĐHDA Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	40.723.126
BQLDA điện Mường Tè	-	774.999.526
Công ty điện Hiệp Phước	-	27.272.727
TT điều độ HT điện quốc gia	-	80.000.000
Công ty truyền tải điện 1	-	353.834.437
Công ty Điện lực Nghệ An	-	250.485.825
Công ty Điện lực Bắc Giang	350.000.000	371.701.385
BQLDA điện Miền Bắc	2.393.626.403	1.435.652.141
Công ty Điện lực Điện Biên	-	95.000.000
Công ty nhiệt điện Ưông Bí	-	14.059.938.210
Công ty CP thủy điện Cửa Đạt	-	1.280.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP thủy điện Quế Phong	-	1.639.500.000
Công ty CP cơ điện Miền Trung	-	3.200.000.000
Công ty CP Thủy điện Sê San 4A	-	959.631.952
Công ty CP ĐT&PT điện Bắc miền Trung	-	116.786.900
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt nam	-	3.782.227.868
BCH bộ đội biên phòng Huyện Điện Biên	-	16.507.000
Ban CBĐT Dự án điện hạt nhân	-	112.000.000

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Phải trả nội bộ	35.552.929.407	29.803.573.700
Phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	9.780.571.800	18.714.909.861
Lợi nhuận phải trả	9.780.571.800	18.714.909.861
Phải trả các công ty con	25.772.357.607	11.088.663.839
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 1	16.361.240.600	12.785.616.429
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 2	-	5.755.165.769
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 4	-	(7.452.118.359)
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 3	9.411.117.007	-

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Phải thu nội bộ	12.992.673.656	-
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 2	3.072.855.120	-
Công ty TNHH MTV KSTK XD Điện 4	9.919.818.536	-

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Lực	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2011)
Ông Lê Minh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Lê Văn Lực	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2011)
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ tháng 04/2011)
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Tài Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Số: *112* /2012/UHY-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty lập ngày 21/03/2012 và được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY*Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012*

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		821.693.646.975	732.357.565.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.028.868.297	75.691.814.303
1. Tiền	111		64.028.868.297	75.691.814.303
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.810.188.035	450.776.973.064
1. Phải thu khách hàng	131		438.766.642.798	363.915.976.584
2. Trả trước cho người bán	132		64.297.177.784	74.176.566.645
5. Các khoản phải thu khác	135	5	10.746.367.453	12.684.429.835
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		216.635.631.872	186.844.886.680
1. Hàng tồn kho	141	6	216.635.631.872	186.844.886.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.218.958.771	19.043.891.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	763.377.095	390.649.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.119.148.637	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	16.336.433.039	18.653.242.796
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.325.350.739	132.464.079.063
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		41.573.417.888	25.929.121.961
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		42.906.078.065	28.813.152.260
4. Phải thu dài hạn khác	218		4.697.638.945	5.870.719.673
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.030.299.122)	(8.754.749.972)
II. Tài sản cố định	220		376.073.530.896	102.788.114.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.288.568.876	32.909.562.907
- Nguyên giá	222		129.478.127.804	123.730.053.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.189.558.928)	(90.820.491.059)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.033.778.001	21.455.140.269
- Nguyên giá	228		43.770.167.887	43.477.245.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.736.389.886)	(22.022.105.043)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	325.751.184.019	48.423.410.954
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.678.401.955	3.746.842.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	487.701.955	1.365.442.972
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.190.700.000	2.381.400.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.241.018.997.714	864.821.644.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		987.705.599.078	642.646.004.884
I. Nợ ngắn hạn	310		700.379.045.057	562.939.225.329
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	360.444.965.181	203.722.684.086
2. Phải trả người bán	312		52.006.260.592	28.332.559.144
3. Người mua trả tiền trước	313		57.351.630.589	79.613.642.941
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	34.426.688.885	25.482.635.205
5. Phải trả người lao động	315		148.656.672.308	145.818.282.063
6. Chi phí phải trả	316		1.315.565.399	3.566.535.015
7. Phải trả nội bộ	317	15	9.780.571.800	18.714.909.861
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	32.389.757.618	53.916.954.007
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.006.932.685	3.771.023.007
II. Nợ dài hạn	330		287.326.554.021	79.706.779.555
1. Phải trả dài hạn người bán	331		8.695.750.104	5.793.660.026
4. Vay và nợ dài hạn	334		278.412.685.570	73.683.598.522
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218.118.347	229.521.007
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.313.398.636	222.175.640.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	253.013.398.636	221.875.640.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.097.650.000	174.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.764.706.341	11.082.623.472
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.201.084.982	1.979.064.015
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.438.884.213	34.813.952.614
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		300.000.000	300.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		300.000.000	300.000.000
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.241.018.997.714	864.821.644.985

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	7.616.311.904
5. Ngoại tệ các loại	USD	46.825,74	13.851,06
	EURO	691,7	702,62



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	499.045.084.363	489.583.063.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		499.045.084.363	489.583.063.025
4. Giá vốn hàng bán	11	19	371.794.813.542	368.845.415.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.250.270.821	120.737.647.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	942.226.191	1.063.695.101
7. Chi phí tài chính	22	21	42.761.259.894	27.220.331.090
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.760.889.143	25.879.900.456
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.929.290.366	48.755.839.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.501.946.752	45.825.172.723
11. Thu nhập khác	31		1.069.527.791	667.035.971
12. Chi phí khác	32		(920.258.931)	71.020.057
13. Lợi nhuận khác	40		1.989.786.722	596.015.914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.491.733.474	46.421.188.637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	12.052.849.261	11.607.236.023
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.438.884.213	34.813.952.614
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		34.438.884.213	34.813.952.614
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.444	3.481



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chi tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	46.491.733.474	46.421.188.637
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12.325.006.297	13.549.070.511
- Các khoản dự phòng	3	(2.724.450.850)	(1.384.475.548)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	6.430.634
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(917.491.621)	(1.063.695.101)
- Chi phí lãi vay	6	42.760.889.143	25.879.900.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	97.935.686.443	83.408.419.589
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(85.278.076.678)	(117.551.658.292)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29.790.745.192)	(973.223.050)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(96.821.530.121)	17.599.595.606
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	505.013.001	628.739.457
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38.274.354.767)	(21.477.840.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.350.899.049)	(9.450.437.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	678.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.799.122.238)	(80.211.956.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(187.196.028.601)	(128.028.360.473)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(186.846.850.269)	(9.063.442.126)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(10.372.415)	101.639.654
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	927.864.036	973.223.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.929.358.648)	(7.988.579.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	54.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	617.216.888.571	418.910.205.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.765.520.428)	(291.398.209.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	361.451.368.143	181.511.996.663
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.674.019.106)	45.495.056.768
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.691.814.303	30.203.188.169
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.073.100	(6.430.634)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	64.028.868.297	75.691.814.303



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/08/2011.

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 200.097.650.000 đồng, chia thành 20.009.765 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 10.872.734 cổ phần tương ứng 108.727.340.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 9.137.031 cổ phần tương ứng 91.370.310.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 1 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty trích khấu hao trong 10 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khi công trình này hoàn thành và được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư (bên A).

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.066.858.666	3.060.658.269
Tiền gửi ngân hàng	62.962.009.631	72.631.156.034
Cộng	64.028.868.297	75.691.814.303

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Sản lượng nghiệm thu nội bộ	1.820.921.028	5.969.260.063
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	646.240.095	769.599.996
Phải thu cán bộ công nhân viên	5.087.278.442	1.383.976.915
Công nợ năm 2009 điều chỉnh	1.190.703.666	-
Phải thu khác	2.001.244.222	4.561.592.861
Cộng	10.746.387.453	12.684.429.835

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.582.640.315	2.171.380.126
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215.052.971.557	184.673.506.554
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	216.635.611.872	186.844.886.680

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	151.998.591	76.649.500
Chi phí chờ phân bổ khác	611.378.504	313.999.579
Cộng	763.377.095	390.649.079

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tạm ứng	16.336.433.039	18.653.242.796
Cộng	16.336.433.039	18.653.242.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2011	29.739.387.661	38.474.506.214	37.248.394.358	17.841.123.041	426.642.692	123.730.053.966
- Mua trong năm	-	3.128.452.955	2.450.195.365	1.451.481.819	95.596.000	7.125.726.139
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	540.767.500	-	-	-	-	540.767.500
- Tặng khác	-	-	-	44.761.905	-	44.761.905
- Thanh lý, nhượng bán	(285.850.018)	-	(458.800.000)	(919.569.278)	-	(1.664.219.296)
- Giảm khác	(260.298.774)	-	-	(38.663.636)	-	(298.962.410)
Tại 31/12/2011	29.994.305.143	41.342.660.395	39.239.789.723	18.379.133.851	522.238.692	129.478.127.804
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2011	15.412.817.717	28.751.082.343	31.092.837.016	15.234.716.059	329.037.924	90.820.491.059
- Khấu hao trong năm	1.836.323.030	3.033.453.411	2.086.842.780	1.252.065.073	56.812.487	8.265.496.781
- Tặng khác	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(228.816.694)	-	(458.800.000)	(919.569.278)	-	(1.607.185.972)
- Giảm khác	(283.720.213)	(283.720.213)	(14.937.979)	(5.584.748)	-	(304.242.940)
Tại 31/12/2011	17.035.324.053	31.500.815.541	32.705.941.817	15.561.627.106	385.850.411	97.189.558.928
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2011	14.326.569.944	9.723.423.871	6.155.557.342	2.606.406.982	97.604.768	32.909.562.907
Tại 31/12/2011	12.958.981.090	9.841.844.854	6.533.847.906	2.817.506.745	136.388.281	32.288.568.876

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.855.638.506 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2011	1.443.177.942	6.347.352.483	35.686.714.887	43.477.245.312
Mua trong năm	-	328.657.575	-	328.657.575
Thanh lý		(35.735.000)		(35.735.000)
Tại 31/12/2011	<u>1.443.177.942</u>	<u>6.640.275.058</u>	<u>35.686.714.887</u>	<u>43.770.167.887</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2011	1.071.147.000	5.854.374.619	15.096.583.424	22.022.105.043
Khấu hao	-	349.289.853	3.710.219.663	4.059.509.516
Thanh lý		(35.735.000)		(35.735.000)
Giảm khác			(309.489.673)	(309.489.673)
Tại 31/12/2011	<u>1.071.147.000</u>	<u>6.167.929.472</u>	<u>18.497.313.414</u>	<u>25.736.389.886</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2011	<u>372.030.942</u>	<u>492.977.864</u>	<u>20.590.131.463</u>	<u>21.455.140.269</u>
Tại 31/12/2011	<u>372.030.942</u>	<u>472.345.586</u>	<u>17.189.401.473</u>	<u>18.033.778.001</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	325.751.184.019	48.423.410.954
Trong đó:		

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Chi phí bảo hiểm xe	-	71.791.514
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	487.701.955	1.152.892.233
Chi phí khác	-	140.759.225
Cộng	487.701.955	1.365.442.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	360.444.965.181	203.722.684.086
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chí nhánh Nguyễn Trãi	146.818.684.270	118.118.173.172
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam-Chí nhánh Đà Nẵng	-	2.027.837.000
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chí nhánh Gia Lai	73.000.000.000	1.339.252.390
+ Khoản vay các cá nhân	140.626.280.911	82.237.421.524
Cộng	360.444.965.181	203.722.684.086

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	30.544.194.951	16.240.731.301
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.830.250.931	8.457.076.410
Thuế thu nhập cá nhân	52.243.003	92.657.701
Các loại thuế khác	-	692.169.793
Cộng	34.426.688.885	25.482.635.205

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.780.571.800	18.714.909.861
Cộng	9.780.571.800	18.714.909.861

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	191.886.326	257.508.781
Bảo hiểm y tế	270.608	2.952.836
Kinh phí công đoàn	2.498.305.464	4.005.893.420
Bảo hiểm thất nghiệp	-	211.861.034
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.699.295.220	49.438.737.936
Cộng	32.389.757.618	53.916.954.007

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Tại 01/01/2010	100.000.000.000	-	-	4.546.985.811	60.825.147	-	-	31.461.029.207	136.068.840.165	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	
- Lợi nhuận năm trước	74.000.000.000	-	-	-	-	-	-	34.813.952.614	108.813.952.614	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.535.637.661	1.918.238.868	-	-	(9.076.192.238)	(622.315.709)	
- Lợi nhuận của Xi nghiệp 3	-	-	-	-	-	-	-	(1.790.731.182)	(1.790.731.182)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(594.105.787)	(594.105.787)	
Tại 31/12/2010	174.000.000.000	-	-	11.082.623.472	1.979.064.015	-	-	34.813.952.614	221.875.640.101	
Tại 01/01/2011	174.000.000.000	-	-	11.082.623.472	1.979.064.015	-	-	34.813.952.614	221.875.640.101	
- Tăng vốn trong năm	26.097.650.000	-	-	-	-	-	-	(26.097.650.000)	-	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	34.438.884.213	34.438.884.213	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	11.073.100	-	-	-	-	-	11.073.100	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.682.082.869	1.222.020.967	500.000.000	-	(8.713.952.615)	(3.309.848.779)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.350.000)	(2.350.000)	
Tại 31/12/2011	200.097.650.000	11.073.100	-	14.764.706.341	3.201.084.982	500.000.000	-	34.438.884.213	253.013.398.636	

(*) Đây là khoản phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị Quyết số 01/NQ- ngày 27/04/2011 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.2. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	174.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	26.970.650.000	74.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.970.650.000	174.000.000.000

17.3. CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.097.065	17.400.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.097.065	17.400.000
+ Cổ phiếu thường	20.097.065	17.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	20.097.065	17.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

17.4. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011	
	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	108.727.340.000	54,34	94.545.527.400	54,34
Các cổ đông khác	91.370.310.000	45,66	79.454.472.600	45,66
Cộng	200.097.650.000	100	174.000.000.000	100

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.045.084.363	489.583.063.025
Trong đó:		
+ Doanh thu xây lắp điện	57.218.921.299	33.322.424.249
+ Doanh thu khảo sát, thiết kế	384.060.139.539	418.737.755.259
+ Doanh thu khác	57.766.023.525	37.522.883.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn xây lắp điện	26.584.412.310	29.163.804.247
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	286.929.437.749	302.509.214.625
Giá vốn hoạt động khác	58.280.963.483	37.172.396.273
Cộng	371.794.813.542	368.845.415.145

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	907.919.578	973.223.050
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.306.613	3.212.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	87.259.200
Cộng	942.226.191	1.063.695.101

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.760.889.143	25.879.900.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.751	6.430.634
Chi phí tài chính khác	-	1.334.000.000
Cộng	42.761.259.894	27.220.331.090

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.052.849.261	11.607.236.023
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.052.849.261	11.607.236.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện I (khối Cơ quan Công ty)		Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1		Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng		Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4		Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	333.045.165.088	80.093.772.341	29.615.494.409	23.542.925.526	32.747.726.999	499.045.084.363				
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.696.556.269	2.250.851.591	1.172.369.887	848.543.382	456.597.512	13.424.918.641				
- Chi phí khấu hao	7.596.643.925	2.250.851.591	1.172.369.887	848.543.382	456.597.512	12.325.006.297				
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1.099.912.344	-	-	-	-	1.099.912.344				
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	33.890.546.601	5.805.720.150	1.750.141.625	1.527.446.534	1.528.091.842	44.501.946.752				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	184.416.150.151	741.380.000	351.272.727	961.181.820	58.193.636	186.528.178.334				
Tài sản bộ phận	1.105.027.709.929	81.352.997.422	35.804.247.914	39.595.650.883	49.479.567.709	1.241.018.997.714				
Tổng tài sản	862.969.863.696	59.741.101.674	29.359.322.340	30.260.191.704	41.067.295.807	987.705.599.078				
Nợ phải trả bộ phận										
Tổng nợ phải trả										

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu các công trình thuộc EVN	270.975.146.562	395.412.822.489
Khởi cơ quan Công ty	184.738.334.528	308.409.674.498
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	48.724.925.566	27.253.222.051
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 2	2.897.357.008	5.485.690.374
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	15.512.110.386	34.345.398.308
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 4	19.102.419.074	19.918.837.258

Sổ dư với bên liên quan:

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	222.224.349.421	146.664.005.189
Trung tâm TVXD Điện - Công ty Điện lực 1	148.853.568	-
Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	-
Công ty Điện lực Yên Bái	359.622.332	-
Công ty Điện lực Hoài Đức	123.863.851	-
Công ty Điện lực Lào Cai	177.198.541	-
Công ty Điện lực Phú Thọ	216.777.037	-
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	2.122.067.536	-
Xí nghiệp Điện cao thế Miền Bắc	232.508.446	-
Công ty tư vấn xây dựng điện miền Trung	457.628.404	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	633.553.901	-
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng CT An Đầm 2	184.027.000	-
Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 3	19.386.000	-
Công ty CP Thủy điện Tiên Yên	410.589.542	560.589.542
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	557.671.347	105.665.945
BQLDA LĐ Công ty Điện lực 1	7.340.263.408	-
BQLDA LĐ Công ty Điện lực 2	119.210.000	119.210.000
BQLDA nhiệt điện 1	16.880.187.151	2.073.514.728
Công ty Điện lực Nam Định	-	8.593.303
BQL TT đ.độ HT điện Miền Bắc	-	381.686.048
Công ty Điện lực Hà Nam	70.181.866	-
Công ty Điện lực Ninh Bình	69.868.654	104.678.707
Công ty Điện lực Bắc Ninh	1.524.852.983	6.825.199
Công ty TVXD điện 2	159.636.354	96.051.000
BQLDA Thủy điện 1	30.395.989.645	25.017.247.685
BQLDA Thủy điện 2	-	6.563.370.573
Công ty TVXD điện 4	983.545.001	983.545.001
BQLDA chuyên ngành điện	-	14.822.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP thủy điện Tà Niết	-	564.418.414
Công ty Điện lực Cao Bằng	-	484.828.851
Công ty Điện lực Thanh Hoá	553.571.497	296.189.624
Công ty Điện lực Hoà Bình	43.244.717	62.510.849
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.847.517.498	2.158.136.685
BQLDA lưới điện- Công ty Điện lực Hà Nội	2.311.175.590	507.451.876
BQLDA Công ty Điện lực Lâm Đồng	-	789.758.900
Công ty Điện lực Lạng Sơn	283.625.885	22.722.444
Công ty Điện lực Lai Châu	11.422	492.710.884
Công ty Điện lực Quảng Ninh	43.784.359	8.522.328
Công ty Điện lực Sơn La	595.428.414	791.797.345
Công ty Điện lực Hà Tây	90.159.703	22.700.730
BQLDA Nhiệt điện 2	3.599.312.821	-
BQLDA thủy điện Sơn La	-	7.891.347.769
BQLDA Thủy điện 4	178.600.000	8.372.812.957
BQLDA Thủy điện 3	8.626.617.355	399.267.636
BQLDA Thủy điện 2	674.777.000	-
BQLDA điện miền Trung	1.095.855.473	5.476.392.107
BQLDA lưới điện 3TP	-	334.486.097
Cty TNHH 1 TV Công ty Điện lực Hải Phòng	-	470.021.704
Công ty Điện lực Thái Nguyên	365.399.298	109.934.510
Công ty điện Gia Lai	-	132.466.369
Công ty Điện lực Hà Giang	1.281.945.347	22.536.222
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	147.726.000
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	60.000.000	72.776.818
Công ty truyền tải điện 2	-	287.127.240
BQLDA XDCB CT điện Hoà Bình	-	56.481.973
Công ty truyền tải điện 1	8.421.529.287	3.960.423.306
Công ty Điện lực Nghệ An	852.676.878	522.758.304
Công ty Điện lực Tuyên Quang	99.960.757	37.250.958
Công ty Điện lực 3	-	24.662.384
Công ty Điện lực Bắc Giang	40.448.610	31.815.611
BQLDA điện Miền Bắc	67.051.726.498	39.524.584.730
Công ty CP đầu tư & PT điện Miền Trung	7.830.465	7.830.465
Công ty Cổ phần thủy điện Thái An	-	1.090.000.000
Công ty CP thủy điện Bình Điền	10.201.232	10.201.232
Công ty nhiệt điện Phả Lại	1.293.029.547	610.392.799
Công ty CP điện-khoáng Bắc Kạn	325.365.612	525.365.612
Ban QLDA thủy điện 7	5.729.039.731	1.152.456.486
Ban QLDANM nhiệt điện Cao Ngạn	-	11.041.889
Công ty CP Đầu tư & quản lý nguồn điện VN	-	53.000.000
Công ty CP phát triển Công ty Điện lực VN	6.286.877.190	3.887.010.988
Công ty CP thủy điện Hòa Na	1.497.402.839	8.280.039.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Cty TNHH Đầu tư & phát triển điện Gia Lai	-	53.516.116
Công ty CP thủy điện Bắc Nà	-	693.951.174
Ban QLDA phát triển Công ty Điện lực	1.012.372.433	34.488.136
Công ty CP thủy điện Văn Chấn	2.123.980.500	1.100.000.000
Công ty CP thủy điện Trung Nam	12.191.015.601	2.765.023.603
Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình	12.076.473.392	4.275.141.057
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	1.548.583.859	3.423.981.549
Công ty CP thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	-	65.447.000
Công ty CP thủy điện Thác Bà	403.815.092	112.906.092
Công ty cổ phần thủy điện SaPa	5.556.452.513	2.328.074.086
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	4.750.008.584	2.454.009.094
Công ty CP thủy điện Sông Trà	-	387.822.304
Công ty CP thủy điện Miền Trung	5.938.269.320	3.229.884.103
	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	10.664.049.193	61.499.950.868
Công ty CP nhiệt điện An Khánh	-	1.017.500.000
Điện lực Bắc Kạn	-	3.042.268
Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	-
Điện lực Hưng Yên	5.405.861	-
Điện lực Quảng Ninh	70.000.000	-
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	1.113.994.068	-
Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	33.750.000	-
Điện lực Hà Tây	35.000.000	-
BQLDA nhiệt điện 1	-	806.956.131
Điện lực Hà Nam	-	11.242.690
Điện lực Ninh Bình	-	41.314.968
Công ty CP điện NB Quảng Ninh	5.421.250.799	12.463.571.977
BQLDA Thủy điện 1	112.915.200	8.961.615.029
Điện lực Cao Bằng	-	2.331.993
Điện lực Thanh Hóa	27.801.000	27.801.000
Điện lực Hoà Bình	-	114.564.037
Công ty CP Thủy điện miền Nam	450.129.504	4.556.252.217
Điện lực Lạng Sơn	74.199.000	128.218.001
Điện lực Lai Châu	-	298.900.207
Điện lực Sơn La	-	584.649.088
BQLDA thủy điện Sơn La	-	181.147.845
BQLDA Thủy điện 3	281.195.003	3.098.455.140
BQLDA điện miền Trung	-	350.689.473
Cty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	-	166.048.426
Điện lực Thái Nguyên	-	89.189.281
BĐHDA điện lực Bắc Ninh	-	40.723.126
BQLDA điện Mường Tè	-	774.999.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Công ty điện Hiệp Phước	-	27.272.727
TT điều độ HT điện quốc gia	-	80.000.000
Công ty truyền tải điện I	-	353.834.437
Công ty Điện lực Nghệ An	5.221.414	250.485.825
Công ty Điện lực Bắc Giang	350.000.000	371.701.385
BQLDA điện Miền Bắc	2.393.626.403	1.435.652.141
Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.841	95.000.000
Công ty nhiệt điện Uông Bí	-	14.059.938.210
Công ty CP thủy điện Cửa Đạt	-	1.280.200.000
Công ty CP thủy điện Quế Phong	-	1.639.500.000
Công ty CP cơ điện Miền Trung	-	3.200.000.000
Công ty CP Thủy điện Sê San 4A	-	959.631.952
Công ty CP ĐTPT điện Bắc miền Trung	-	116.786.900
Tổng Cty Công ty Điện lực dầu khí Việt nam	-	3.782.227.868
BCH bộ đội biên phòng Huyện Điện Biên	-	16.507.000
Ban CBĐT Dự án điện hạt nhân	-	112.000.000
	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Phải trả Tập đoàn Công ty Điện lực Việt Nam	9.780.571.800	18.714.909.861
Lợi nhuận phải trả	9.780.571.800	18.714.909.861

24.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Nguyễn Tài Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012


Lê Minh Hà
Kế toán trưởng

